

Số: 689 /PA-NHCSĐN

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Sắp xếp Điểm giao dịch của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Đồng Nai

I. CĂN CỨ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 27/8/2026 của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành Quy chế hoạt động của Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp.

Thực hiện Công văn số 4079/NHCS-TDNN ngày 07/9/2026 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội về việc sắp xếp Điểm giao dịch; trên cơ sở rà soát mạng lưới Điểm giao dịch hiện có, tình hình thực tế tại các xã, phường và yêu cầu tổ chức hoạt động tín dụng chính sách sau sắp xếp đơn vị hành chính, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Đồng Nai (sau đây gọi là Chi nhánh NHCSXH thành phố) xây dựng Phương án sắp xếp Điểm giao dịch trên địa bàn toàn Chi nhánh.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, Chi nhánh NHCSXH thành phố thực hiện tín dụng chính sách trên địa bàn 95 xã, phường thông qua Hội sở Chi nhánh và 21 Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc, với 270 Điểm giao dịch được kế thừa từ mạng lưới trước sắp xếp.

Qua rà soát cho thấy, tại một số xã, phường còn nhiều Điểm giao dịch có quy mô hoạt động nhỏ; trong khi một số Điểm giao dịch sau khi sắp xếp, tập trung địa bàn có số lượng Tổ tiết kiệm và vay vốn (TK&VV), khách hàng và dư nợ lớn. Bên cạnh đó, điều kiện địa hình, khoảng cách, thời gian di chuyển và cơ sở vật chất tại các địa bàn không đồng đều.

Việc sắp xếp Điểm giao dịch nhằm tiếp tục thực hiện nguyên tắc “gần dân, sát dân”, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tiếp cận và giao dịch với NHCSXH tại địa bàn cơ sở; đồng thời sử dụng hợp lý nhân lực, phương tiện, cơ sở vật chất, bảo đảm an ninh, an toàn và nâng cao hiệu quả tổ chức các phiên giao dịch.

Phương án được xây dựng trên cơ sở kết quả rà soát đến ngày 31/8/2026, đối chiếu với các tiêu chí tại Công văn số 4079/NHCS-TDNN, trong đó tập trung vào số lượng Tổ TK&VV, số khách hàng, dư nợ, thời gian thực hiện phiên giao dịch, khoảng cách và thời gian di chuyển từ địa bàn dân cư đến Điểm giao dịch, điều kiện cơ sở vật chất, an ninh, an toàn và sự phù hợp với địa giới hành chính cấp xã.

Việc giảm số lượng Điểm giao dịch không thực hiện theo tỷ lệ cơ học mà căn cứ tình hình thực tế từng địa bàn; bảo đảm sau sắp xếp không làm gián đoạn hoạt động tín dụng chính sách, không gây khó khăn cho người dân và khách hàng trong tiếp cận dịch vụ NHCSXH.

II. HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI ĐIỂM GIAO DỊCH

Đến ngày 31/8/2026, Chi nhánh NHCSXH thành phố có 270 Điểm giao dịch tại 95 xã, phường.

- Các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- + Tổng số Tổ TK&VV: **4.550 tổ**;
- + Tổng số khách hàng còn dư nợ: **211.771 khách hàng**;
- + Dư nợ thực hiện tại các Điểm giao dịch: **13.341.091 triệu đồng**;
- + Số Điểm giao dịch đang hoạt động: **270 điểm**;
- + Số Điểm giao dịch đặt tại trụ sở UBND cấp xã: **77 điểm**.

Mạng lưới 270 Điểm giao dịch được hình thành từ mạng lưới trước khi sắp xếp đơn vị hành chính. Sau khi thực hiện sắp xếp địa giới, tại một số xã, phường có nhiều Điểm giao dịch nằm trong phạm vi địa bàn tương đối gần nhau, có khả năng tổ chức giao dịch tập trung; đồng thời một số Điểm giao dịch có quy mô lớn, địa bàn rộng, khoảng cách xa hoặc số lượng Tổ TK&VV, khách hàng lớn cần tiếp tục duy trì để bảo đảm phục vụ người dân.

Do đó, việc sắp xếp phải được thực hiện trên cơ sở rà soát cụ thể từng Điểm giao dịch và từng địa bàn phục vụ, không áp dụng máy móc một phương án chung cho toàn Chi nhánh.

III. NGUYÊN TẮC VÀ TIÊU CHÍ SẮP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH

1. Nguyên tắc sắp xếp

Tại mỗi xã, phường, NHCSXH nơi cho vay bố trí một hoặc một số Điểm giao dịch phù hợp với quy mô hoạt động, địa bàn phục vụ và điều kiện thực tế; trong đó bảo đảm có ít nhất 01 Điểm giao dịch tại trụ sở UBND cấp xã.

Đối với Điểm giao dịch đặt tại địa điểm khác ngoài trụ sở UBND cấp xã, địa điểm giao dịch do UBND cấp xã phối hợp bố trí, bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, an ninh, an toàn và đáp ứng quy định của NHCSXH.

Mỗi thôn, ấp, khu phố hoặc đơn vị tương đương chỉ được bố trí giao dịch tại 01 Điểm giao dịch; phạm vi phục vụ giữa các Điểm giao dịch phải được phân định rõ, không chồng chéo, không bỏ sót địa bàn.

Việc sắp xếp phải bảo đảm nguyên tắc “gần dân, sát dân”, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, khách hàng và Tổ TK&VV; đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực, phương tiện, cơ sở vật chất và tổ chức phiên giao dịch.

Không xác định số lượng Điểm giao dịch theo một tỷ lệ giảm chung mà căn cứ kết quả rà soát cụ thể từng địa bàn.

2. Tiêu chí sắp xếp

Mỗi Điểm giao dịch bố trí phục vụ **không quá 30 Tổ TK&VV**.

Một phiên giao dịch trong điều kiện bình thường được tổ chức **không quá 04 giờ làm việc**.

Khoảng cách hoặc thời gian di chuyển bằng xe máy hoặc phương tiện đường thủy của người dân trong điều kiện giao thông bình thường, tính từ trung tâm thôn, ấp, khu phố xa nhất đến Điểm giao dịch, thực hiện theo các tiêu chí:

- Đối với phường: khoảng cách không quá 10 km hoặc thời gian di chuyển không quá 20 phút;

- Đối với xã không thuộc vùng khó khăn: khoảng cách không quá 20 km hoặc thời gian di chuyển không quá 30 phút;

- Đối với xã thuộc vùng khó khăn: khoảng cách không quá 30 km hoặc thời gian di chuyển không quá 60 phút.

Ngoài các tiêu chí trên, việc lựa chọn Điểm giao dịch còn xem xét quy mô khách hàng, dư nợ, điều kiện địa hình, giao thông, khả năng tổ chức phiên giao dịch, cơ sở vật chất và điều kiện bảo đảm an ninh, an toàn.

3. Xử lý trường hợp có trên 30 Tổ TK&VV

Đối với các Điểm giao dịch có trên 30 Tổ TK&VV tại thời điểm rà soát ngày 31/8/2026, NHCSXH nơi cho vay phải chủ động rà soát, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và Ban quản lý Tổ TK&VV để xây dựng phương án củng cố, sắp xếp, phân bổ lại Tổ TK&VV.

Việc củng cố, sắp xếp lại Tổ TK&VV phải hoàn thành trong **tháng 10/2026**, bảo đảm đến thời điểm tổ chức thực hiện phương án sắp xếp Điểm giao dịch từ **tháng 11/2026**, số lượng Tổ TK&VV tại mỗi Điểm giao dịch cơ bản đáp ứng tiêu chí không quá 30 tổ.

Đối với trường hợp sau khi đã thực hiện đầy đủ việc củng cố, sắp xếp lại Tổ TK&VV mà vẫn phải bố trí trên 30 Tổ TK&VV tại một Điểm giao dịch do điều kiện đặc thù về địa bàn, khoảng cách, giao thông hoặc yêu cầu phục vụ người dân, NHCSXH nơi cho vay lập phương án cụ thể, báo cáo Chi nhánh tổng hợp và báo cáo Tổng Giám đốc NHCSXH xem xét, quyết định trước khi trình Ban Đại diện HĐQT NHCSXH thành phố phê duyệt.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP

1. Phương án tổng thể

Trên cơ sở rà soát 270 Điểm giao dịch hiện có, Chi nhánh NHCSXH thành phố dự kiến sắp xếp như sau:

- Điểm giao dịch giữ nguyên: **111 điểm**;

- Điểm giao dịch điều chỉnh phạm vi phục vụ và/hoặc địa điểm giao dịch: **77 điểm**;

- Điểm giao dịch đóng/chấm dứt hoạt động: **82 điểm**.

Tổng số Điểm giao dịch sau sắp xếp là **188 điểm**, giảm **82 điểm**, tương ứng giảm **30,37%** so với hiện tại.

Việc giảm Điểm giao dịch được thực hiện trên cơ sở sáp nhập các Điểm giao dịch có địa bàn liền kề, khoảng cách phù hợp, quy mô giao dịch nhỏ hoặc có khả năng tổ chức giao dịch tập trung; đồng thời duy trì các Điểm giao dịch tại địa bàn có số lượng Tổ TK&VV, khách hàng lớn, địa bàn rộng, khoảng cách xa hoặc điều kiện giao thông khó khăn.

Đối với mỗi Điểm giao dịch đóng hoặc điều chỉnh phạm vi hoạt động, NHCSXH nơi cho vay phải xác định cụ thể Điểm giao dịch tiếp nhận; đồng thời phân công đầy đủ thôn, ấp, khu phố, Tổ TK&VV và khách hàng về Điểm giao dịch tiếp nhận, bảo đảm không trùng lặp, không bỏ sót và không làm gián đoạn hoạt động tín dụng chính sách.

2. Bố trí địa điểm giao dịch

Sau sắp xếp, dự kiến có **95/95 xã, phường có ít nhất 01 Điểm giao dịch tại trụ sở UBND cấp xã**.

Các Điểm giao dịch còn lại được bố trí tại địa điểm phù hợp do UBND cấp xã phối hợp với NHCSXH nơi cho vay xác định, bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, an ninh, an toàn và thuận tiện cho người dân.

NHCSXH nơi cho vay có trách nhiệm hoàn thiện văn bản chấp thuận của UBND cấp xã về địa điểm tổ chức giao dịch; đồng thời rà soát các điều kiện về cơ sở vật chất, đường truyền, trang thiết bị, an ninh, an toàn trước khi đưa Điểm giao dịch vào hoạt động.

3. Phạm vi phục vụ và tổ chức phiên giao dịch

Phạm vi thôn, ấp, khu phố phục vụ của từng Điểm giao dịch; ngày, giờ giao dịch; địa điểm giao dịch; số Tổ TK&VV; số khách hàng; dư nợ; khoảng cách và thời gian di chuyển được xác định cụ thể tại **Biểu tổng hợp sắp xếp Điểm giao dịch kèm theo Phương án**.

Việc bố trí lịch giao dịch phải bảo đảm:

- Một phiên giao dịch trong điều kiện bình thường không quá 04 giờ;
- Phù hợp với quy mô khách hàng và Tổ TK&VV;
- Bảo đảm nhân lực, phương tiện, cơ sở vật chất;
- Bảo đảm an ninh, an toàn tiền mặt, hồ sơ và tài sản;
- Không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của khách hàng và người dân.

4. Xử lý các Điểm giao dịch thuộc trường hợp không đáp ứng tiêu chí

Theo số liệu rà soát đến ngày 31/8/2026, Điểm giao dịch Thanh Sơn – PGD NHCSXH Định Quán thuộc trường hợp có trên 30 Tổ TK&VV; Điểm giao dịch

Mã Đà – PGD NHCSXH Vĩnh Cửu thuộc trường hợp có điều kiện đặc thù về khoảng cách theo Công văn số 4079/NHCS-TDNN ngày 07/9/2026.

Chi nhánh NHCSXH thành phố đã báo cáo Tổng Giám đốc NHCSXH xem xét đối với các trường hợp nêu trên. Tổng Giám đốc NHCSXH đã có văn bản chấp thuận chủ trương duy trì các Điểm giao dịch này tại Công văn số 4415/NHCS-TDNN ngày 01/10/2026.

Chi nhánh NHCSXH thành phố tiếp tục theo dõi, rà soát quy mô hoạt động, điều kiện địa bàn và tổ chức thực hiện theo nội dung được Tổng Giám đốc NHCSXH chấp thuận.

5. Tổng hợp số lượng Điểm giao dịch theo đơn vị

STT	Đơn vị	Hiện tại	Sau sắp xếp	Tăng/giảm
1	Hội sở Chi nhánh	26	10	-16
2	PGD Long Thành	13	10	-3
3	PGD Trảng Bom	16	9	-7
4	PGD Long Khánh	14	9	-5
5	PGD Xuân Lộc	17	10	-7
6	PGD Định Quán	12	9	-3
7	PGD Vĩnh Cửu	10	8	-2
8	PGD Tân Phú	15	9	-6
9	PGD Thống Nhất	11	7	-4
10	PGD Cẩm Mỹ	13	8	-5
11	PGD Nhơn Trạch	12	9	-3
12	PGD Bình Long	7	7	0
13	PGD Lộc Ninh	15	10	-5
14	PGD Bình Phước	8	6	-2
15	PGD Phước Long	8	6	-2
16	PGD Bù Đăng	16	12	-4
17	PGD Đồng Phú	11	9	-2
18	PGD Chơn Thành	8	6	-2
19	PGD Bù Đốp	8	8	0
20	PGD Bù Gia Mập	8	8	0
21	PGD Phú Riềng	9	9	0
22	PGD Hớn Quản	13	9	-4
Tổng cộng		270	188	-82

V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Kết quả dự kiến

Việc sắp xếp từ 270 xuống 188 Điểm giao dịch, giảm 82 điểm, được thực hiện trên cơ sở tổ chức lại phạm vi phục vụ, sáp nhập các Điểm giao dịch có điều kiện phù hợp và tăng quy mô phục vụ bình quân tại mỗi Điểm giao dịch.

Sau sắp xếp dự kiến:

- 95/95 xã, phường có ít nhất 01 Điểm giao dịch tại trụ sở UBND cấp xã;
- Không phát sinh Điểm giao dịch mới;
- Các thôn, ấp, khu phố được phân công đầy đủ về Điểm giao dịch cụ thể;
- Quy mô Tổ TK&VV tại các Điểm giao dịch được rà soát, củng cố, sắp xếp phù hợp với tiêu chí; đối với các trường hợp đặc thù đã được Tổng Giám đốc NHCSXH chấp thuận, thực hiện theo nội dung được chấp thuận;
- Thời gian một phiên giao dịch bảo đảm không quá 04 giờ trong điều kiện bình thường;
- Các địa bàn xa, rộng, đông khách hàng hoặc có điều kiện giao thông khó khăn được xem xét riêng, không giảm Điểm giao dịch một cách cơ học.

2. Tác động tích cực

- Giảm số lượng đầu mối phải bố trí nhân lực, phương tiện, cơ sở vật chất và bảo đảm an ninh, an toàn;
- Tăng quy mô giao dịch bình quân tại các Điểm giao dịch;
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát;
- Phù hợp hơn với địa giới hành chính cấp xã sau sắp xếp;
- Bảo đảm người dân tiếp tục được phục vụ tại địa bàn cơ sở;
- Tạo điều kiện củng cố, sắp xếp lại các Tổ TK&VV, nâng cao chất lượng hoạt động của Tổ.

3. Khó khăn và giải pháp

Sau sắp xếp, quy mô hoạt động tại một số Điểm giao dịch tăng; một số khách hàng và Tổ TK&VV có thể phải thay đổi địa điểm giao dịch, do đó trong thời gian đầu có thể phát sinh khó khăn, trở ngại trong việc tiếp cận địa điểm và thực hiện giao dịch.

Để hạn chế ảnh hưởng đến khách hàng, NHCSXH nơi cho vay thực hiện thông báo, công khai đầy đủ về địa điểm, ngày, giờ giao dịch mới; hướng dẫn Ban quản lý Tổ TK&VV và khách hàng về phạm vi phục vụ sau sắp xếp; đồng thời phối hợp với UBND cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác trong công tác tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ khách hàng trong thời gian đầu thực hiện.

Trong quá trình triển khai, Chi nhánh thường xuyên theo dõi tình hình thực tế; kịp thời rà soát, điều chỉnh phạm vi phục vụ, lịch giao dịch hoặc các nội dung liên quan đối với trường hợp phát sinh bất cập, bảo đảm hoạt động tín dụng chính sách được duy trì ổn định, thông suốt và không gây khó khăn cho người dân, khách hàng.

VI. QUY TRÌNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội sở thành phố và các Phòng giao dịch NHCSXH trực thuộc

Chủ động rà soát toàn bộ Điểm giao dịch thuộc phạm vi quản lý; báo cáo với UBND cấp xã, Ban Đại diện HĐQT NHCSXH cấp xã, phối hợp cùng các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và các đơn vị liên quan để thống nhất phương án sắp xếp.

Xác định cụ thể đối với từng Điểm giao dịch: duy trì, điều chỉnh phạm vi, điều chỉnh địa điểm, sáp nhập hoặc chấm dứt hoạt động; đồng thời xác định rõ Điểm giao dịch tiếp nhận toàn bộ phạm vi phục vụ của Điểm giao dịch được sắp xếp.

Rà soát, phân công đầy đủ thôn, ấp, khu phố về từng Điểm giao dịch; không để trùng lặp hoặc bỏ sót địa bàn.

Đối với các Điểm giao dịch có trên 30 Tổ TK&VV, chủ trì phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác và Ban quản lý Tổ TK&VV thực hiện củng cố, sắp xếp lại Tổ TK&VV trong tháng 10/2026.

Hoàn thiện văn bản chấp thuận của UBND cấp xã về địa điểm giao dịch, cơ sở vật chất, an ninh, an toàn; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của số liệu và phương án thuộc địa bàn quản lý.

2. Phòng Kế hoạch - Tín dụng

Chủ trì tổng hợp, kiểm tra và hoàn thiện Phương án sắp xếp Điểm giao dịch của toàn Chi nhánh.

Đối chiếu các nội dung: số lượng Điểm giao dịch, Tổ TK&VV, khách hàng, dư nợ, phạm vi phục vụ, khoảng cách, thời gian di chuyển, ngày giờ giao dịch, địa điểm giao dịch và văn bản chấp thuận của UBND cấp xã.

Theo dõi riêng các Điểm giao dịch có trên 30 Tổ TK&VV; tổng hợp kết quả củng cố, sắp xếp Tổ TK&VV trong tháng 10/2026.

Đối với trường hợp sau khi củng cố, sắp xếp vẫn còn trên 30 Tổ TK&VV hoặc không đáp ứng các tiêu chí về khoảng cách, thời gian di chuyển do điều kiện đặc thù, tham mưu Chi nhánh báo cáo Tổng Giám đốc NHCSXH xem xét, quyết định trước khi trình Ban Đại diện HĐQT NHCSXH thành phố phê duyệt.

Sau khi Phương án được phê duyệt, hướng dẫn, theo dõi các đơn vị tổ chức thực hiện; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và tham mưu Giám đốc Chi nhánh xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền.

3. Thực hiện các điều kiện trước khi đưa Điểm giao dịch mới vào hoạt động

NHCSXH nơi cho vay thực hiện khai báo thông tin sắp xếp Điểm giao dịch trên phần mềm theo quy định của NHCSXH tối thiểu 10 ngày trước ngày bắt đầu tổ chức giao dịch theo Phương án.

Chuẩn bị đầy đủ địa điểm, cơ sở vật chất, đường truyền, trang thiết bị và phương án bảo đảm an ninh, an toàn.

Đối với Điểm giao dịch thay đổi địa điểm hoặc phạm vi phục vụ, phải hoàn thành việc bàn giao phạm vi phục vụ, Tổ TK&VV, khách hàng, hồ sơ và dư nợ; thực hiện kiểm tra, đối chiếu trước khi chuyển sang tổ chức giao dịch tại địa điểm mới.

4. Thông báo, công khai việc thay đổi Điểm giao dịch

Chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức phiên giao dịch đầu tiên tại Điểm giao dịch mới, NHCSXH nơi cho vay thông báo bằng văn bản cho UBND cấp xã, Ban Đại diện HĐQT NHCSXH cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác để thông báo đến Ban quản lý Tổ TK&VV và khách hàng.

Đồng thời, thực hiện công khai tại Điểm giao dịch cũ về ngày, giờ, địa điểm giao dịch mới, thời điểm bắt đầu giao dịch và đầu mối hỗ trợ để khách hàng biết, phối hợp thực hiện.

VII. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Trong tháng 9/2026

Hoàn thiện Phương án sắp xếp Điểm giao dịch toàn Chi nhánh; hoàn thiện Biểu tổng hợp chi tiết kèm theo; rà soát lần cuối số Tổ TK&VV, khách hàng, dư nợ, phạm vi phục vụ, khoảng cách và thời gian di chuyển; hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Trong tháng 10/2026

Tập trung thực hiện việc **củng cố, sắp xếp lại các Tổ TK&VV tại các Điểm giao dịch sau sắp xếp**, đặc biệt đối với các Điểm giao dịch có trên 30 Tổ TK&VV tại thời điểm 31/8/2026.

Hoàn thành việc phân công lại Tổ TK&VV, khách hàng và phạm vi phục vụ giữa các Điểm giao dịch.

Rà soát kết quả thực hiện; trường hợp vẫn còn Điểm giao dịch trên 30 Tổ TK&VV hoặc không đáp ứng các tiêu chí theo Công văn số 4079/NHCS-TDNN thì lập báo cáo riêng, trình cấp có thẩm quyền xem xét.

3. Từ tháng 11/2026

Tổ chức triển khai Phương án sắp xếp Điểm giao dịch.

Chỉ tổ chức phiên giao dịch tại Điểm giao dịch mới sau khi đã hoàn thành đầy đủ các điều kiện về địa điểm, cơ sở vật chất, đường truyền, trang thiết bị, an ninh, an toàn, thông báo và công khai theo quy định.

Theo dõi, đánh giá tình hình hoạt động sau sắp xếp; kịp thời điều chỉnh những vấn đề phát sinh nhằm bảo đảm phục vụ người dân, khách hàng và hoạt động tín dụng chính sách ổn định, thông suốt.

VIII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND cấp xã phối hợp với NHCSXH nơi cho vay trong việc bố trí địa điểm Điểm giao dịch, bảo đảm cơ sở vật chất, an ninh, an toàn và tạo điều kiện thuận lợi để NHCSXH tổ chức các phiên giao dịch phục vụ người dân.

Đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cấp xã phối hợp với NHCSXH nơi cho vay trong việc rà soát, củng cố, sắp xếp Tổ TK&VV; thông tin đầy đủ đến Ban quản lý Tổ TK&VV và khách hàng về những thay đổi liên quan đến Điểm giao dịch.

Chi nhánh NHCSXH thành phố kính trình Ban Đại diện HĐQT NHCSXH thành phố xem xét, thống nhất và phê duyệt Phương án để Chi nhánh tổ chức thực hiện theo quy định. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND thành phố (báo cáo);
- Bà Nguyễn Thị Hoàng – Phó Chủ tịch UBND thành phố, Trưởng Ban Đại diện HĐQT NHCSXH thành phố;
- Thành viên Ban Đại diện HĐQT NHCSXH thành phố;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác thành phố;
- UBND, Ban Đại diện HĐQT NHCSXH cấp xã;
- Ban Giám đốc Chi nhánh;
- Các Phòng CMNV chi nhánh thành phố;
- Các Phòng giao dịch trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Cường

HỆ THỐNG										SAU SÁP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH												
STT	Tên Phòng giao dịch / Mã (phương)	Tên điểm giao dịch	Dư nợ	Số Tài TKA/VV	Số khách hàng của dư nợ	Khoảng cách từ nhà ở của điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ nhà ở của điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sáp nhập	Tên xã	Xã vùng kinh doanh (VKK) không thuộc vùng kinh doanh (VKK)	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Dư nợ	Số Tài TKA/VV	Số khách hàng của dư nợ	Khoảng cách từ nhà ở của điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ nhà ở của điểm giao dịch	Vấn đề chấp thuận của UBND cấp xã	Ghi chú nếu rõ lý do điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu (nếu có)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ	270	13.345	4.550	211.771	- Phương: 20 - Xã: 20 - Xã VKK: 23	- Phương: 30 - Xã: 28 - Xã VKK: 30	- Đồng điểm: 82 điểm - Một mức: 0 điểm Điểm chính: 77 điểm Giới nguyên: 111 điểm	95	Số xã thuộc VKK: 12 xã Số xã không thuộc VKK: 82 xã (phương)	188			13.345	4.150	211.771	- Phương: 20 - Xã: 20 - Xã VKK: 23	- Phương: 30 - Xã: 28 - Xã VKK: 30		- Giám: 82 điểm (tương ứng: 30,37%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 186 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 82		
1	Hội sở chỉ huy	26	678	234	10.075	- Phương: 9 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phương: 15 - Xã: - Xã VKK:	- Đồng điểm: 16 điểm Một mức: 0 điểm Điểm chính: 08 điểm Giới nguyên: 02 điểm	9	Số xã không thuộc VKK: 9 xã (phương)	10			678	230	10.075	- Phương: 11 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phương: 20 - Xã VKK:		- Giám: 16 điểm (tương ứng: 61,5 %) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 10 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0		
1.1	phương Bình Hòa	Bình Hòa	7	2	111	1	15	điều chỉnh phạm vi hoạt động	phương Bình Hòa	Không thuộc VKK	Bình Hòa	- Ngày 12 - Thời gian: 8h30-11h00	Trụ sở UBND phường Bình Hòa	61	24	1.065	5	10	* VB số 3141/UBND-VPHĐ ngày 22/9/2026 của UBND phường Bình Hòa			
1.2	phương Bình Hòa	Bình Hòa	25	9	412	3	10	Đồng điểm														
1.3	phương Bình Hòa	Tân Hưng	21	10	392	5	10	Đồng điểm														
1.4	phương Bình Hòa	Tân Vạn	7	3	150	5	10	Đồng điểm														
1.5	phương Hố Nai	Hố Nai	41	18	746	6	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động	phương Hố Nai	Không thuộc VKK	Hố Nai	- Ngày 11 - Thời gian: 8h30-11h00	Trụ sở UBND phường Hố Nai	51	23	933	5	10	* VB số 2112/UBND-VP ngày 29/9/2026 của UBND phường Hố Nai			
1.6	phương Hố Nai	Hố Nai 3	10	5	187	9	10	Đồng điểm														
1.7	phương Long Bình	Hố Nai 2	29	9	451	3	10	Đồng điểm														
1.8	phương Long Bình	Long Bình	43	13	578	5	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động	phương Long Bình	Không thuộc VKK	Long Bình	- Ngày 19 - Thời gian: 8h30-11h00	Trụ sở UBND phường Long Bình	108	30	1.551	9	20	* VB số 2561/UBND-VPHĐ ngày 28/9/2026 của UBND phường Long Bình			
1.9	phương Long Bình	Tân Tiến	35	11	522	5	10	Đồng điểm														
1.10	phương Long Hưng	An Hòa	13	5	225	5	10	Đồng điểm														
1.11	phương Long Hưng	Long Bình Tân	32	10	455	3	10	Đồng điểm	phương Long Hưng	Không thuộc VKK	Long Hưng	- Ngày 18 - Thời gian: 8h30-11h00	Trụ sở UBND phường Long Hưng	48	17	779	10	20	* VB số 4240/UBND-VP ngày 01/10/2026 của UBND phường Long Hưng			
1.12	phương Long Hưng	Long Hưng	4	2	99	6	15	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
1.13	phương Phước Tấn	Phước Tấn	67	23	1.068	8	10	Gửi nguyên	phương Phước Tấn	Không thuộc VKK	Phước Tấn	- Ngày 16 - Thời gian: 9h00-11h00	Trụ sở UBND phường Phước Tấn	67	23	1.068	7	10	* VB số 2515/CV-UBND ngày 30/9/2026 của UBND phường Phước Tấn			
1.14	phương Tam Hiệp	Bình Đa	20	5	253	9	10	Đồng điểm														
1.15	phương Tam Hiệp	Tam Hiệp	28	9	416	3	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động	phương Tam Hiệp	Không thuộc VKK	Tam Hiệp	- Ngày 09 - Thời gian: 8h30-11h00	Trụ sở UBND phường Tam Hiệp	104	30	1.357	8	15	* VB số 8556/UBND ngày 30/9/2026 của UBND phường Tam Hiệp			
1.16	phương Tam Hiệp	Tân Hiệp 3	30	9	390	5	10	Đồng điểm														
1.17	phương Tam Hiệp	Tân Mai	27	8	298	6	10	Đồng điểm														
1.18	phương Tam Phước	Tam Phước	45	17	710	5	10	Gửi nguyên	phương Tam Phước	Không thuộc VKK	Tam Phước	- Ngày 15 - Thời gian: 9h00-11h30	Trụ sở UBND phường Tam Phước	45	17	710	11	20	* VB số 4913/UBND ngày 29/9/2026 của UBND phường Tam Phước			
1.19	phương Trăn Bùn	Trăn Bùn	33	13	437	1,5	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
1.20	phương Trăn Bùn	Bình Long	21	9	338	2	10	Đồng điểm														
1.21	phương Trăn Bùn	Hợp Hòa	9	6	202	2	10	Đồng điểm	phương Trăn Bùn	Không thuộc VKK		- Ngày 06 - Thời gian: 8h30-11h00	Trung tâm Học tập cộng đồng phường Trăn Bùn	62	28	977	4	10	* VB số 6057/UBND-VPHĐ ngày 01/10/2026 của UBND phường Trăn Bùn			
1.22	phương Trăn Bùn	Thống Nhất 2	11	4	145	2	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
1.23	phương Trăn Bùn	An Bình	14	4	188	3	10	Đồng điểm														
1.24	phương Trăn Bùn	Trung Đông	40	14	491	3	10	Đồng điểm														
1.25	phương Trảng Dài	Thước Tàn	22	8	381	3	10	Đồng điểm	phương Trảng Dài	Không thuộc VKK	Trảng Dài	- Ngày 10 - Thời gian: 8h30-11h00*	UBND phường Trảng Dài	64	16	811	9	20	* VB số 3795/UBND-VPHĐ ngày 01/10/2026 của UBND phường Trảng Dài			
1.26	phương Trảng Dài	Trảng Dài	42	8	430	3	15	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
2	PGD Long Thành	13	593	220	10.242	- Phương: 6 - Xã: 9 - Xã VKK: 0	- Phương: 12 - Xã: 16 - Xã VKK:	- Đồng điểm: 3 điểm - Một mức: 0 điểm Điểm chính: 3 điểm Giới nguyên: 7 điểm	5	Số xã không thuộc VKK: 5 xã (phương)	10			593	218	10.242	- Phương: 6 - Xã: 8 - Xã VKK: 0	- Phương: 12 - Xã: 16 - Xã VKK: 0		- Giám: 03 điểm (tương ứng: 2,3 %) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 10 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0		
2.1	Xã An Phước	Tam An	29	12	568	5	10	Đồng điểm	Xã An Phước	Không thuộc VKK	An Phước	- Ngày 10 - Thời gian: 8h30-11h00	Trụ sở UBND xã An Phước	74	25	1.234	8	16	* VB số 3480/UBND-VP ngày 15/9/2026 của UBND xã An Phước			
2.2	Xã An Phước	An Phước	44	13	666	8	16	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
2.3	Xã Bình An	Bình An	36	13	604	8	16	Gửi nguyên	Xã Bình An	Không thuộc VKK	Bình An	- Ngày 17 - Thời gian: 8h30-10h30	Trung tâm phục vụ hành chính cấp xã Bình An	36	13	604	8	16	* VB số 1313/UBND-VX ngày 18/9/2026 của UBND xã Bình An			
2.4	Xã Bình An	Bình An 2	52	15	731	7	14	Gửi nguyên														
2.5	Xã Long Phước	Long Phước	62	20	1.011	5	10	Gửi nguyên	Xã Long Phước	Không thuộc VKK	Long Phước	- Ngày 18 - Thời gian: 9h00-11h30	UBND xã Long Phước cơ sở 1	62	20	1.011	5	10	* VB số 3263/UBND-KT ngày 17/9/2026 của UBND xã Long Phước			
2.6	Xã Long Phước	Bãi Cạn	91	28	1.385	7	14	Gửi nguyên														
2.7	phương Long Thành	Long Thành	23	9	406	4	8	điều chỉnh phạm vi hoạt động	Phường Long Thành	Không thuộc VKK	Long Thành	- Ngày 15 - Thời gian: 9h00-11h30	Trụ sở UBND phường Long Thành	45	19	887	6	12	* VB số 3762/UBND-VX ngày 18/9/2026 của UBND phường Long Thành			
2.8	phương Long Thành	Long An	22	10	481	2	4	Đồng điểm														
2.9	phương Long Thành	Lộc An 2	32	12	554	4	8	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
2.10	phương Long Thành	Bình Sơn 2	34	16	687	6	12	Đồng điểm														
2.11	Xã Phước Thái	Phước Thái	52	22	965	3	6	Gửi nguyên	Xã Phước Thái	Không thuộc VKK	Phước Thái	- Ngày 22 - Thời gian: 9h00-11h30	UBND xã Phước Thái	52	22	965	3	6	* VB số 8701/UBND-VP ngày 21/9/2026 của UBND xã Phước Thái			
2.12	Xã Phước Thái	Tân Hiệp 2	71	31	1.338	7	14	Gửi nguyên														
2.13	Xã Phước Thái	Phước Bình 2	43	19	866	7	14	Gửi nguyên														

HỆ THỐNG										SAU SÁP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH										
STT	Tên Phòng giao dịch/xã (Thường)	Tên điểm giao dịch	Đu nợ	Số TĐ TK&VY	Số khách hàng còn dư nợ	Khoảng cách từ thôn xã đến điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ thôn xã đến điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sáp nhập	Tên xã	Xã vùng khu không thuộc VKK: 5 xã (phương)	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Đu nợ	Số TĐ TK&VY	Số khách hàng còn dư nợ	Khoảng cách từ thôn xã đến điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ thôn xã đến điểm giao dịch	Vấn hạn chấp thuận của UBND cấp xã	Chỉ tiêu nếu từ lý do điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	PGD Trảng Bom	16	633	238	11.210	- Phương: 8 - Xã: 10 - Xã VKK: 0	- Phương: 20 - Xã: 20 - Xã VKK: 0	- Đồng điểm: 7 điểm - Mía mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 7 điểm - Giữ nguyên: 05 điểm	5	Số xã không thuộc VKK: 5 xã (phương)	9			633	227	11.210	- Phương: 8 - Xã: 8 - Xã VKK: 0	- Phương: 20 - Xã: 20 - Xã VKK: 0		- Giám: 7 điểm (tương ứng: 44%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 9 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0
3.1	xã An Viễn	An Viễn	37	10	525	5	12	Điểm chính phạm vi hoạt động	xã An Viễn	Không thuộc VKK	An Viễn	- Ngày 16 - Thời gian: 08h30 - 11h00	UBND xã An Viễn	69	26	1.183	8	20	* VH số 5843/UBND-VX ngày 21/9/2026 của UBND xã An Viễn	
3.2	xã An Viễn	Dồi Gi	33	16	658	4	10	Đồng điểm												
3.3	xã Bàu Hào	Bàu Hào	52	19	931	7	18	Điểm chính phạm vi hoạt động			Bàu Hào	- Ngày 09 - Thời gian: 08h30 - 11h00	UBND xã Bàu Hào	86	30	1.583	4	10	* VH số 8473/UBND-VX ngày 18/9/2026 của UBND xã Bàu Hào	
3.4	xã Bàu Hào	Thanh Bình 2	35	14	652	6	16	Đồng điểm	xã Bàu Hào	Không thuộc VKK										
3.5	xã Bàu Hào	Bàu Hào 1	32	12	607	6	16	Đồng điểm												
3.6	xã Bàu Hào	Sông Thao	35	16	728	8	20	Điểm chính phạm vi hoạt động			Sông Thao	- Ngày 19 - Thời gian: 08h30 - 11h00	Đang ủy xã Bàu Hào	68	28	1.335	8	20		
3.7	xã Bình Minh	Bắc Sơn	52	22	929	7	18	Đồng điểm	xã Bình Minh	Không thuộc VKK	Bình Minh	- Ngày 17 Giờ: 08h30 - 11h00	UBND xã Bình Minh	90	30	1.657	8	20	* VH số 2164/UBND-VXDH ngày 19/9/2026 của UBND xã Bình Minh	
3.8	xã Bình Minh	Bình Minh	38	16	728	3	8	Điểm chính phạm vi hoạt động												
3.9	xã Hưng Thịnh	Dũng Hòa	39	12	669	3	8	Đồng điểm			Hưng Thịnh	- Ngày 07 Giờ: 08h30 - 11h00	UBND xã Hưng Thịnh	75	23	1.269	5	12	* VH số 2130/CV-UBND ngày 18/9/2026 của UBND xã Hưng Thịnh	
3.10	xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh 2	36	11	690	3	8	Điểm chính phạm vi hoạt động	xã Hưng Thịnh	Không thuộc VKK										
3.11	xã Hưng Thịnh	Hưng Thịnh	35	12	598	4	10	Đồng điểm			Tây Hoà	- Ngày 14 Giờ: 08h30 - 11h00	Đang ủy xã Hưng Thịnh	71	26	1.288	3	8		
3.12	xã Hưng Thịnh	Tây Hòa	36	14	670	5	12	Điểm chính phạm vi hoạt động												
3.13	phường Trảng Bom	Giang Điền	39	13	598	3	8	Điểm chính phạm vi hoạt động	phường Trảng Bom	Không thuộc VKK	Giang Điền	- Ngày 18 Giờ: 08h30 - 11h00	Nhà văn hóa khu phố Quảng Tiến	71	23	1.059	5	12	* VH số 3490/UBND-VX ngày 21/9/2026 của UBND phường Trảng Bom	
3.14	phường Trảng Bom	Quảng Tiến	32	10	461	3	8	Đồng điểm												
3.15	phường Trảng Bom	Sông Trầu	58	27	1.229	8	20	Giữ nguyên			Sông Trầu	- Ngày 15 Giờ: 08h30 - 10h30	Nhà văn hóa Sông Trầu 2	58	27	1.229	8	20		
3.16	phường Trảng Bom	Trảng Bom	44	14	627	2	5	Giữ nguyên			Trảng Bom	- Ngày 05 Giờ: 08h30 - 10h30	UBND phường Trảng Bom	44	14	627	2	5		
4	PGD Long Khánh	14	653	232	10.594	- Phương: 5 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phương: 15 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Đồng điểm: 05 điểm - Mía mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 04 điểm - Giữ nguyên: 05 điểm	5	Số xã không thuộc VKK: 5 xã (phương)	9			653	155	10.594	- Phương: 5 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phương: 15 - Xã: 0 - Xã VKK: 0		- Giám: 5 điểm (tương ứng: 35,7%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 9 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0
4.1	phường Bàu Vinh	Bàu Quang	54	21	1.006	5	15	Giữ nguyên	phường Bàu Vinh	Không thuộc VKK	Bàu Quang	- Ngày 15 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở Ban điều hành Chi bộ Khu phố 2	54	13	1.006	5	15	* VH số 1455/UBND-VX ngày 18/9/2026 của UBND phường Bàu Vinh	
4.2	phường Bàu Vinh	Bàu Vinh	101	33	1.616	4	10	Giữ nguyên			Bàu Vinh	- Ngày 12 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở UBND thị trấn Việt Nam phường Bàu Vinh	101	20	1.616	4	10		
4.3	phường Bình Lộc	Bình Lộc	30	13	588	5	10	Điểm chính phạm vi hoạt động	phường Bình Lộc	Không thuộc VKK	Bình Lộc	- Ngày 09 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở Ban chấp hành UBND phường Bình Lộc	68	17	1.202	5	15	* VH số 2192/UBND-TH ngày 17/09/2026 của UBND phường Bình Lộc	
4.4	phường Bình Lộc	Suối Tre	38	14	614	3	10	Đồng điểm												
4.5	phường Bình Lộc	Xuân Thuận	61	19	1.047	5	15	Giữ nguyên			Xuân Thuận	- Ngày 18 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở trung tâm học tập cộng đồng xã Xuân Thuận	61	19	1.047	3	15		
4.6	phường Hàng Gòn	Hàng Gòn	46	23	970	5	15	Điểm chính phạm vi hoạt động	phường Hàng Gòn	Không thuộc VKK	Hàng Gòn	- Ngày 19 Giờ: 08h30 - 10h30	Nhà văn hóa khu phố Hàng Gòn	77	22	1.445	5	15	* VH số 1568/CV-UBND ngày 18/09/2026 của UBND phường Hàng Gòn	
4.7	phường Hàng Gòn	Xuân Tân	30	12	475	4	10	Đồng điểm												
4.8	phường Long Khánh	Bàu Trâm	58	18	951	4	10	Giữ nguyên			Bàu Trâm	- Ngày 10 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở khu phố Bàu Trâm	58	14	951	4	10		
4.9	phường Long Khánh	Long Khánh	87	28	1.148	3	8	Giữ nguyên	phường Long Khánh	Không thuộc VKK	Long Khánh	- Ngày 17 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở UBND & UBND phường Long Khánh	87	16	1.148	3	8	* VH số 5034/VX-UBND ngày 18/09/2026 của UBND phường Long Khánh	
4.10	phường Long Khánh	Phước Bình 2	34	8	448	2	5	Đồng điểm												
4.11	phường Long Khánh	Xuân Bình	20	8	249	2	5	Đồng điểm			Xuân Bình	- Ngày 16 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở khu phố Phước Bình	70	16	896	3	8		
4.12	phường Long Khánh	Xuân Hòa 3	16	5	199	2	5	Điểm chính phạm vi hoạt động												
4.13	phường Xuân Lập	Xuân Lập	32	13	547	5	15	Điểm chính phạm vi hoạt động	phường Xuân Lập	Không thuộc VKK	Xuân Lập	- Ngày 11 Giờ: 08h30 - 10h30	Trụ sở HĐND & UBND phường Xuân Lập	77	18	1.283	5	15	* VH số 2297/UBND-KTN ngày 18/09/2026 của UBND phường Xuân Lập	
4.14	phường Xuân Lập	Xuân Lập 2	46	17	736	5	15	Đồng điểm												
5	PGD Xuân Lộc	17	754	293	15.200	- Phương: 06 - Xã: 10 - Xã VKK: 0	- Phương: 10 - Xã: 17 - Xã VKK: 0	- Đồng điểm: 07 điểm - Mía mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 07 điểm - Giữ nguyên: 03 điểm	6	Số xã không thuộc VKK: 06 xã (phương)	10			754	222	15.200	- Phương: 0 - Xã: 12 - Xã VKK: 0	- Phương: 0 - Xã: 17 - Xã VKK: 0		- Giám: 7 điểm (tương ứng: 41,25%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 10 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0
5.1	xã Xuân Bộc	Suối Nhỏ	51	22	1.013	8	15	Giữ nguyên	xã Xuân Bộc	Không thuộc VKK	Suối Nhỏ	- Ngày 11, từ 8h30 - 10h30	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	51	22	1.013	8	15		
5.2	xã Xuân Bộc	Xuân Bộc	51	22	1.167	8	15	Giữ nguyên			Xuân Bộc	- Ngày 15, từ 8h30 - 10h30	Hội trường UBND xã	51	22	1.167	8	15	* VH số 1832/CV-UBND ngày 18/09/2026 của UBND xã Xuân Bộc	
5.3	xã Xuân Duyệt	Bàu Hòa	24	11	586	4	8	Đồng điểm	xã Xuân Duyệt	Không thuộc VKK	Xuân Duyệt	- Ngày 7, từ 8h30 - 11 h	Hội trường UBND xã	93	22	1.820	10	15	* VH số 7544/UBND-KT ngày 18/09/2026 của UBND xã Xuân Duyệt	
5.4	xã Xuân Duyệt	Xuân Hòa	43	16	826	4	8	Đồng điểm												
5.5	xã Xuân Duyệt	Xuân Duyệt	26	8	408	4	8	Điểm chính phạm vi hoạt động												
5.6	xã Xuân Hòa	Xuân Hòa	31	14	758	5	10	Đồng điểm			Xuân Hòa	- Ngày 12, từ 8h30 - 11 g	Hội trường UBND xã	70	27	1.551	8	12	* VH số 17943/UBND-VP ngày 15/09/2026 của UBND xã Xuân Hòa	
5.7	xã Xuân Hòa	Xuân Hưng	76	30	1.579	8	15	Điểm chính phạm vi hoạt động	xã Xuân Hòa	Không thuộc VKK	Xuân Hòa	- Ngày 14, từ 8h30 - 11 g	Trung tâm VHVT và HTGD xã	104	30	2.043	10	15		
5.8	xã Xuân Hòa	Xuân Tân	67	23	1.257	10	17	Điểm chính phạm vi hoạt động			Xuân Tân									
5.9	phường Xuân Lộc	Xuân Trường	58	24	1.229	5	10	Điểm chính phạm vi hoạt động												
5.10	phường Xuân Lộc	Xuân Lộc	34	8	432	5	10	Đồng điểm	xã Xuân Lộc	Không thuộc VKK										
5.11	phường Xuân Lộc	Xuân Hợp	49	20	1.080	5	10	Đồng điểm												
5.12	phường Xuân Lộc	Suối Cát	35	13	667	6	10	Điểm chính phạm vi hoạt động												
5.13	phường Xuân Lộc	Xuân Thọ	52	21	1.078	5	10	Giữ nguyên												
5.14	xã Xuân Phú	Lạng Minh	36	13	646	6	10	Đồng điểm	xã Xuân Phú	Không thuộc VKK	Xuân Phú	- Ngày 10, từ 8h30 - 11g	Hội trường UBND xã	75	20	1.455	12	17	* VH số 3537/CV-UBND ngày 17/9/2026 của UBND xã Xuân Phú	
5.15	xã Xuân Phú	Xuân Phú	39	16	809	6	10	Điểm chính phạm vi hoạt động												

HỆN TÂY									SÀI GÒN XẾP THÊM GIAO DỊCH											
STT	Tên Phòng giao dịch/ Xã (Phường)	Tên điểm giao dịch	Dư nợ	Số TK:6/VV	Số khách hàng còn dư nợ	Khống chế từ thiện xã nhân dân điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ thiện xã nhân dân điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sắp xếp	Tên xã	Xã vùng kinh lâm (VKK) Không thuộc vùng kinh lâm (VKK)	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Dư nợ	Số TK:6/VV	Số khách hàng còn dư nợ	Khống chế từ thiện xã nhân dân điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ thiện xã nhân dân điểm giao dịch	Vấn bản chấp thuận của UBND cấp xã	Chú chú nêu rõ lý do điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5.16	xã Xuân Thành	Sài Gòn	45	16	850	6	10	Đóng điểm	xã Xuân Thành	Không thuộc VKK	Xuân Thành	Ngày 16, từ 8h30-11g	Hội trường UBND xã	82	22	1.665	12	17	*Vb số 6540/UBND của UBND xã Xuân Thành	
5.17	xã Xuân Thành	Xuân Thành	37	16	815	6	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động												
6	PGD Định Quan	12	631	242	11.381	- Phường: 0 Xã: 15 Xã VKK: 0	- Phường: 0 Xã: 15 Xã VKK: 0	- Đóng điểm 3 điểm - Mở mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 3 điểm - Giữ nguyên: 6 điểm	5	Số xã không thuộc VKK: 05 xã (phương)	9			631	210	11.381	- Phường: 0 Xã: 15 Xã VKK: 0	- Phường: 0 Xã: 15 Xã VKK: 0		- Giám 3 điểm giao dịch (25%) - Tổng số điểm đạt yêu cầu: 06 điểm - Tổng số điểm chưa đạt yêu cầu: 01 điểm: Thanh Sơn (1 tỉ) do yếu tố về địa bàn đặc thù, PGD sẽ giải trình phương án bổ sung báo để xin xử lý.
6.1	xã Định Quan	Định Quan	59	24	1.166	2	5	Giữ nguyên			Định Quan	Ngày 11: 8h30 đến 10h30	UBND xã Định Quan	59	21	1.166	2	5		
6.2	xã Định Quan	Ga Canh	70	20	1.054	4	10	Giữ nguyên			Ga Canh	Ngày 16: 8h30 đến 10h30	Nhà văn hóa ấp Cao Canh	70	20	1.054	4	10	* Vb số 2728/UBND-VP ngày 15/09/2026 của UBND xã Định Quan	
6.3	xã Định Quan	Ngọc Định	32	13	605	10	10	Đóng điểm			Phò Ngạc	Ngày 13: 8h30 đến 10h30	Nhà văn hóa ấp La Ngà	84	29	1.513	10	10		
6.4	xã Định Quan	Phò Ngạc	52	18	908	10	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động												
6.5	xã La Ngà	La Ngà	69	28	1.385	5	10	Giữ nguyên			La Ngà	Ngày 10: 8h30 đến 10h30	Trung tâm VHNT và HTCD xã La Ngà	69	21	1.385	5	10	* Vb số 2360/UBND-VHCHT ngày 17/09/2026 của UBND xã La Ngà	
6.6	xã La Ngà	Túc Trung	36	15	750	4	10	Giữ nguyên			Túc Trung	Ngày 17: 9h00 đến 11h00	Nhà văn hóa ấp Đồn Đền	36	12	750	4	10		
6.7	xã Phò Hòa	Phò Hòa	34	13	596	3	10	Đóng điểm			Phò Hòa	Ngày 19: 8h30 đến 10h30	UBND xã Phò Hòa	76	24	1.223	7	10	* Vb số 2014/UBND-VP ngày 17/09/2026 của UBND xã Phò Hòa	
6.8	xã Phò Hòa	Phò Hòa	41	13	627	4	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động												
6.9	xã Phò Hòa	Phò Lợi	30	14	507	3	5	Giữ nguyên			Phò Lợi	Ngày 7: 8h30 đến 10h30	Trung tâm VHNT-HTCD Phò Lợi	30	13	507	3	5		
6.10	xã Phò Vinh	Phò Tân	51	19	788	10	15	Đóng điểm			Phò Vinh	Ngày 18: 8h30 đến 10h30	UBND xã Phò Vinh	85	29	1.327	10	15	* Vb số 1724/UBND-VHCHT ngày 17/09/2026 của UBND xã Phò Vinh	
6.11	xã Phò Vinh	Phò Vinh	34	13	539	3	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động												
6.12	xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	123	52	2.436	15	15	Giữ nguyên	xã Thanh Sơn	Không thuộc VKK	Thanh Sơn	Ngày 15: 9h00 đến 11h30	Trung tâm VHNT-HTCD xã Thanh Sơn	123	41	2.436	15	15	* Vb số 1317/UBND-VP ngày 18/9/2026 của UBND xã Thanh Sơn	
7	PGD Vĩnh Cửu	10	652	213	9.738	- Phường: 20 Xã: 15 Xã VKK: 0	- Phường: 30 Xã: 20 Xã VKK: 0	- Đóng điểm: 02 điểm - Mở mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 01 điểm - Giữ nguyên: 07 điểm	4	Số xã không thuộc VKK: 04 xã (phương)	8			651	198	9.738	- Phường: 20 Xã: 15 Xã VKK: 0	- Phường: 30 Xã: 20 Xã VKK: 0		- Giám: 02 điểm (tương ứng 20%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 07; - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 01 điểm: Mã Đà thuộc phường Trại An, do chưa đảm bảo tiêu chí về thời gian và khống chế, PGD sẽ giải trình phương án bổ sung báo để xin xử lý.
7.1	xã Phò Lý	Phò Lý	121	34	1.625	15	20	Giữ nguyên	xã Phò Lý	Không thuộc VKK	Phò Lý	- Ngày 07 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Trung tâm VHNT-HTCD xã Phò Lý	121	30	1.625	15	20	* Vb số 886/UBND DGD ngày 17/9/2026 của UBND xã Phò Lý	
7.2	xã Tân An	Tân An	36	12	558	10	20	Giữ nguyên			Tân An	- Ngày 05 - Thời gian: 9h00 - 11h00	UBND xã Tân An	36	12	558	10	20	* Vb số 6623/UBND-VX ngày 16/9/2026 của UBND xã Tân An	
7.3	xã Tân An	Vinh Tân	50	31	1.430	8	15	Giữ nguyên	xã Tân An	Không thuộc VKK	Vinh Tân	- Ngày 11 - Thời gian: 8h30 - 11h00	Tập xã Công an xã Tân An	90	30	1.430	8	15		
7.4	phường Tân Triều	Bình Len	26	11	460	8	15	Đóng điểm			Tân Triều	- Ngày 15 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Trung tâm VHNT-HTCD phường Tân Triều	109	30	1.748	10	20	* Vb số 3982/UBND TH ngày 18/9/2026 của UBND phường Tân Triều	
7.5	phường Tân Triều	Tân Phong	26	9	372	7	14	Đóng điểm												
7.6	phường Tân Triều	Tân Triều	57	20	916	7	14	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Tân Triều	- Ngày 21 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Trung tâm VHNT-HTCD Tân Bình, phường Tân Triều	63	23	1.115	6	10		
7.7	phường Tân Triều	Tân Bình 2	63	23	1.115	6	10	Giữ nguyên			Tân Bình 2	- Ngày 17 - Thời gian: 8h30 - 11h00	Nhà văn hóa Khu phố Mĩ Dạ	69	24	1.041	20	30	* Vb số 2643/UBND-VP ngày 18/9/2026 của UBND phường Trại An	
7.8	phường Trại An	Mĩ Dạ	69	24	1.041	20	30	Giữ nguyên			Mĩ Dạ	- Ngày 19 - Thời gian: 8h00 - 11h00	UBND phường Trại An	90	28	1.174	8	15		
7.9	phường Trại An	Trại An	90	28	1.174	8	15	Giữ nguyên			Trại An	- Ngày 09 - Thời gian: 8h30 - 11h00	Nhà văn hóa Khu phố Trại An	74	21	1.047	5	10		
7.10	phường Trại An	Trại An 2	74	21	1.047	5	10	Giữ nguyên												
8	PGD Tân Phú	15	738	263	13.238	- Phường: 7 Xã: 15 Xã VKK: 0	- Phường: 15 Xã: 23 Xã VKK: 0	- Đóng điểm: 6 điểm - Mở mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 7 điểm - Giữ nguyên: 2 điểm	5	Số xã không thuộc VKK: 05 xã (phương)	9			738	225	13.238	- Phường: 10 Xã: 17 Xã VKK: 0	- Phường: 25 Xã: 25 Xã VKK: 0		- Giám: 06 điểm (tương ứng: 40 %) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 09 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0
8.1	xã Dak Lău	Dak Lău	51	16	816	15	23	Giữ nguyên	xã Dak Lău	Không thuộc VKK	Dak Lău	- Ngày 22 - Thời gian: 9h30 - 11h30	Trụ sở UBND xã Dak Lău	51	16	816	15	23	* Vb số 627/UBND-KT ngày 22/09/2026 của UBND xã Dak Lău	
8.2	xã Nam Cát Tiên	Nam Cát Tiên	71	25	1.200	10	15	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Nam Cát Tiên	Ngày 10 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Trụ sở UBND xã Nam Cát Tiên	100	30	1.628	17	25	* Vb số 1745/UBND-KT ngày 15/09/2026 của UBND xã Nam Cát Tiên	
8.3	xã Nam Cát Tiên	Phò An	28	10	428	6	9	Đóng điểm												
8.4	xã Phò Lân	Phò Lân	60	20	1.056	3	5	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Phò Lân	- Ngày 7 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Trụ sở UBND xã Phò Lân	75	23	1.286	5	7	* Vb số 2084/UBND-KT ngày 18/09/2026 của UBND xã Phò Lân	
8.5	xã Phò Lân	Phò Lân 2	42	15	811	3	5	Đóng điểm												
8.6	xã Phò Lân	Phò Sơn 2	87	32	1.589	4	6	Giữ nguyên			Phò Sơn 2	- Ngày 17 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Hội trường ấp Phò Sơn	87	30	1.589	5	7		
8.7	xã Phò Lân	Thanh Sơn 2	34	14	665	7	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Thanh Sơn 2	- Ngày 6 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Nhà văn hóa ấp Thanh Sơn	60	20	1.248	7	10		
8.8	xã Ta Lài	Phò Thạnh	50	19	995	5	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Phò Thạnh	- Ngày 18 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Nhà văn hóa ấp 2	70	22	1.358	8	16	* Vb số 1403/UBND-KT ngày 18/09/2026 của UBND xã Ta Lài	
8.9	xã Ta Lài	Ta Lài	58	21	1.029	7	14	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Ta Lài	Không thuộc VKK	Ta Lài	- Ngày 13 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Nhà văn hóa ấp 5	78	26	1.366	5	10		
8.10	xã Ta Lài	Ta Lài 2	40	13	700	4	8	Đóng điểm												
8.11	phường Tân Phú	Phò Lộc	41	16	807	6	10	Đóng điểm												
8.12	phường Tân Phú	Tân Phú	51	18	879	7	23	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Tân Phú	- Ngày 23 - Thời gian: 9h00 - 11g00	UBND Phường Tân Phú	117	29	2.116	10	25	* Vb số 2228/UBND-VP ngày 18/09/2026 của UBND phường Tân Phú	
8.13	phường Tân Phú	Trại Cũ	25	8	430	4	8	Đóng điểm												
8.14	phường Tân Phú	Phò Thanh	52	20	1.040	7	15	Điều chỉnh phạm vi hoạt động												
8.15	phường Tân Phú	Phò Xuân	39	16	793	5	10	Đóng điểm			Phò Thanh	- Ngày 14 - Thời gian: 9h00 - 11h00	Nhà văn hóa khu phố 5	92	29	1.833	8	20		

HIỆN TẠI								SAU SÁP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH													
STT	Tên Phòng giao dịch/ Xa (phương)	Tên điểm giao dịch	Đu nợ	Số Tđ TKGVV	Số khách hàng em dư nợ	Khoảng cách từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sắp xếp	Tên xa	Xã vùng khó khăn (VKK) / Không thuộc vùng khó khăn (VKK)	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Đu nợ	Số Tđ TKGVV	Số khách hàng em dư nợ	Khoảng cách từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch	Văn bản chấp thuận của UBND cấp xã	Ghi chú nếu có (tỷ số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu (trên cơ))	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
9	PGD Thống Nhất	11	617	212	10.147	- Phương: 7 - Xa: 5 - Xa VKK: 0	- Phương: 10 - Xa: 10 - Xa VKK: 0	Điểm điểm: 04 điểm Mà mới: 0 điểm Điều chỉnh: 05 điểm Giữ nguyên: 02 điểm	3	Số xã không thuộc VKK: 03 xã (phương)	7			618	188	10.147	- Phương: 7 - Xa: 6 - Xa VKK: 0	- Phương: 12 - Xa: 10 - Xa VKK: 0		- Giám: 04 điểm (tương ứng: 36,4%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 07 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0	
9.1	phòng Dấu Gậy	Dấu Hạm 2	51	16	775	5	5	Điểm điểm	phòng Dấu Gậy	Không thuộc VKK	Dấu Gậy	- Ngày 18 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	UBND Phường Dấu Gậy	104	29	1.509	4	5	* Vh số 7240/UBND VP ngày 18/09/2026 của UBND phường Dấu Gậy		
9.2	phòng Dấu Gậy	Dấu Gậy	54	18	734	4	5	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
9.3	phòng Dấu Gậy	Hưng Lộc	115	34	1.682	7	10	Giữ nguyên			Hưng Lộc	- Ngày 06 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Nhà văn hóa - Văn phòng khu phố Hưng Lộc	115	29	1.682	7	12			
9.4	phòng Dấu Gậy	Lô 25	55	15	699	5	10	Giữ nguyên			Lô 25	- Ngày 17 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Văn phòng khu phố 2	55	14	699	7	12			
9.5	xã桂花 Keten	Gua Keten 1	60	20	955	5	10	Điểm điểm	xã桂花 Keten	Không thuộc VKK	Gua Keten 2	- Ngày 09 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Văn phòng ấp Phước Nhục	80	29	1.375	5	10	* Vh số 1809/UBND ngày 22/09/2026 của UBND xã桂花 Keten		
9.6	xã桂花 Keten	Gua Keten 2	54	20	975	4	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Gua Keten 3	- Ngày 12 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Văn phòng ấp Nuan Sơn	88	29	1.527	5	10			
9.7	xã桂花 Keten	Gua Keten 3	53	20	972	3	5	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
9.8	xã Thống Nhất	Phổ Cường	36	18	890	5	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Thống Nhất	Không thuộc VKK	Phổ Cường	- Ngày 07 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Nôm	81	29	1.760	5	10	* Vh số 3182/UBND ngày 18/09/2026 của UBND xã Thống Nhất		
9.9	xã Thống Nhất	Phổ Tiến	44	18	870	5	10	Điểm điểm													
9.10	xã Thống Nhất	Gua Tân 1	51	16	827	5	10	Điểm điểm			Thống Nhất	- Ngày 11 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	UBND xã Thống Nhất	94	29	1.595	5	10			
9.11	xã Thống Nhất	Thống Nhất	44	17	768	5	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
10	PGD Cẩm Mỹ	13	580	239	11.231	- Phương: 0 - Xa: 14 - Xa VKK: 0	- Phương: 0 - Xa: 28 - Xa VKK: 0	Điểm điểm: 05 điểm Mà mới: 0 điểm Điều chỉnh: 04 điểm Giữ nguyên: 01 điểm	5	Số xã không thuộc VKK: 05 xã (phương)	8			580	205	11.231	- Phương: 0 - Xa: 14 - Xa VKK: 0	- Phương: 0 - Xa: 28 - Xa VKK: 0		- Giám: 05 điểm (tương ứng: 38,5%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 08 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0	
10.1	xã Cẩm Mỹ	ĐÀO BÌNH	45	16	795	3	8	Điểm điểm	xã Cẩm Mỹ	Không thuộc VKK	Cẩm Mỹ	- Ngày 06 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở UBND xã Cẩm Mỹ	105	30	1.842	14	28	* Vh số 2239/UBND-VX ngày 23/09/2026 của UBND xã Cẩm Mỹ		
10.2	xã Cẩm Mỹ	Cẩm Mỹ	26	10	450	5	12	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
10.3	xã Cẩm Mỹ	NUẬN NGỪA	34	13	597	6	15	Điểm điểm			Xuân Mỹ	- Ngày 09 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở ấp Xuân Mỹ 1	60	26	1.280	5	12			
10.4	xã Cẩm Mỹ	XUÂN MỸ	60	26	1.280	5	12	Giữ nguyên													
10.5	xã Sông Ray	LÂM SAN	31	12	604	7	16	Điểm điểm	xã Sông Ray	Không thuộc VKK	Sông Ray	- Ngày 07 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở UBND xã Sông Ray	97	27	1.799	9	18	* Vh 2376/UBND ngày 19/09/2026 của UBND xã Sông Ray		
10.6	xã Sông Ray	SÔNG RAY	65	27	1.193	7	16	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
10.7	xã Xuân Đông	XUÂN ĐÔNG	77	29	1.365	14	28	Giữ nguyên			XUÂN ĐÔNG	- Ngày 12 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở UBND xã Xuân Đông	77	29	1.365	14	28			
10.8	xã Xuân Đông	XUÂN TÂY	58	26	1.164	12	22	Giữ nguyên	xã Xuân Đông	Không thuộc VKK	XUÂN TÂY	- Ngày 16 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở ấp 2	58	26	1.164	12	22	* Vh 1769/UBND-KT ngày 28/09/2026 của UBND xã Xuân Đông		
10.9	xã Xuân Đông	CAM DUONG	22	9	419	5	12	Điểm điểm			Xuân Dương	- Ngày 17 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở UBND xã Xuân Dương	64	28	1.271	7	16			
10.10	xã Xuân Đông	Xuân Dương	42	19	852	8	19	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
10.11	xã Xuân Đông	XUÂN DƯƠNG 2	47	18	933	7	16	Giữ nguyên			Xuân Dương 2	- Ngày 10 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trụ sở ấp Xuân Dương	47	18	933	7	16			
10.12	xã Xuân Quê	Xuân Quê	48	22	958	8	17	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Xuân Quê	Không thuộc VKK	Xuân Quê	- Ngày 14 - Thời gian: 08:30 đến 11:00	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Xuân quê	74	21	1.577	8	15	* Vh 1159/UBND-KTN ngày 24/09/2026 của UBND xã Xuân Quê		
10.13	xã Xuân Quê	XUÂN QUÊ 2	26	12	619	8	17	Điểm điểm													
11	PGD Nhon Trạch	12	585	229	10.982	- Phương: 03 - Xa: 06 - Xa VKK: 0	- Phương: 06 - Xa: 12 - Xa VKK: 0	- Điểm điểm: 3 điểm Mà mới: 0 điểm Điều chỉnh: 3 điểm Giữ nguyên: 06 điểm	3	Số xã không thuộc VKK: 03 xã (phương)	9			585	213	10.982	- Phương: 06 - Xa: 19 - Xa VKK: 0	- Phương: 12 - Xa: 20 - Xa VKK: 0		- Giám: 03 điểm (tương ứng: 25%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 09 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0	
11.1	xã Đại Phước	Đại Phước	38	17	771	4	8	Giữ nguyên	xã Đại Phước	Không thuộc VKK	Đại Phước	- Ngày 16 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở UBND xã Đại Phước	38	17	771	4	8	* Vh số 4106/UBND-VX ngày 16/09/2026 của UBND xã Đại Phước		
11.2	xã Đại Phước	Đại Phước 2	69	26	1.263	0	0	Giữ nguyên			Đại Phước 2	- Ngày 17 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở MTTC và các tổ chức CT-XH xã Đại Phước	69	26	1.263	0	0			
11.3	xã Đại Phước	Phổ Hữu	118	39	1.961	4	8	Giữ nguyên			Phổ Hữu	- Ngày 18 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở Nhà văn hóa ấp Phước Lương	118	30	1.961	4	8			
11.4	xã Đại Phước	Phước Khánh	50	21	1.013	0	0	Giữ nguyên			Phước Khánh	- Ngày 11 - Từ 08:30 đến 11:30	Trụ sở Nhà văn hóa ấp Phước Khánh	50	21	1.013	0	0			
11.5	phường Nhon Trạch	Lơng Tân	30	14	609	0	0	Điểm điểm	phường Nhon Trạch	Không thuộc VKK	Phổ Thuận	- Ngày 19 - Từ 08:30 đến 11:30	Trụ sở Nhà văn hóa khu phố Phổ Thuận	64	29	1.367	6	12	* Vh số 3912/CV-UBND ngày 16/09/2026 của UBND phường Nhon Trạch		
11.6	phường Nhon Trạch	Phổ Thuận	34	15	758	0	0	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
11.7	phường Nhon Trạch	Nhon Trạch	34	14	681	0	0	Giữ nguyên			Nhon Trạch	- Ngày 09 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở UBND phường Nhon Trạch	34	14	681	0	0			
11.8	phường Nhon Trạch	Phước Thuận	30	12	589	3	6	Điểm điểm			Thị trấn Hiệp Phước	- Ngày 10 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở Nhà văn hóa khu phố Mỹ Khom	65	23	1.132	4	8			
11.9	phường Nhon Trạch	Thị trấn Hiệp Phước	35	11	543	3	6	Điều chỉnh phạm vi hoạt động													
11.10	xã Phước An	Lơng Thọ	31	13	600	4	8	Điểm điểm	xã Phước An	Không thuộc VKK	Phước An	- Ngày 14 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở UBND xã Phước An	39	30	1.686	10	20	* Vh số 8292/UBND ngày 16/09/2026 của UBND xã Phước An		
11.11	xã Phước An	Phước An	58	24	1.086	6	12	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Vĩnh Thạnh	- Ngày 12 - Thời gian: 08:30 đến 11:30	Trụ sở Quận tư xã Phước An	58	23	1.108	4	8			
11.12	xã Phước An	Vĩnh Thạnh	58	23	1.108	4	8	Giữ nguyên													
12	PGD Bình Long	7	375	102	4.834	- Phương: 8 - Xa: 0 - Xa VKK: 0	- Phương: 15 - Xa: 0 - Xa VKK: 0	- Điểm điểm: 0 điểm Mà mới: 0 điểm Điều chỉnh: 0 điểm Giữ nguyên: 7 điểm	2	Số xã không thuộc VKK: 02 xã (phương)	7			375	100	4.834	- Phương: 8 - Xa: 0 - Xa VKK: 0	- Phương: 15 - Xa: 0 - Xa VKK: 0		- Tăng/giảm: 0 điểm (tương ứng: 0%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 07 điểm - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm	
12.1	phường An Lộc	An Lộc	75	21	1.034	7	14	Giữ nguyên	phường An Lộc	Không thuộc VKK	An Lộc	- Ngày 16 - Thời gian: 08:00 đến 11:00	Trụ sở nhà văn hóa KP Vườn rau	75	21	1.034	7	14	* Vh số 2047/UBND-TH ngày 29/09/2026 của UBND phường An Lộc		
12.2	phường An Lộc	Thanh Lương	120	32	1.502	8	15	Giữ nguyên			Thanh Lương	- Ngày 12 - Thời gian: 08:00 đến 11:00	Trụ sở nhà văn hóa KP Thanh Hóa	120	30	1.502	8	15			
12.3	phường An Lộc	Thanh Phú	21	6	282	6	13	Giữ nguyên			Thanh Phú	- Ngày 6 - Thời gian: 08:00 đến 10:00	Trụ sở nhà văn hóa KP Phú Hưng	21	6	282	6	13			
12.4	phường Bình Long	Bình Long	55	15	645	7	14	Giữ nguyên			Bình Long	- Ngày 10 - Thời gian: 08:00 đến 10:00	Trụ sở UBND phường Bình Long	55	15	645	7	14			
12.5	phường Bình Long	Phước Đức	19	5	241	3	5	Giữ nguyên	phường Bình Long	Không thuộc VKK	Phước Đức	- Ngày 7 - Thời gian: 08:00 đến 10:00	Trụ sở nhà văn hóa KP Phước Nghĩa	19	5	241	3	5	* Vh số 4780/UBND-TH ngày 29/09/2026 của UBND phường Bình Long		
12.6	phường Bình Long	Hưng Chuẩn	44	11	545	6	10	Giữ nguyên			Hưng Chuẩn	- Ngày 14 - Thời gian: 08:00 đến 10:00	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Bình Long	44	11	545	6	10			
12.7	phường Bình Long	Thanh Bình	42	12	585	8	15	Giữ nguyên			Thanh Bình	- Ngày 21 - Thời gian: 08:00 đến 10:00	Trụ sở nhà văn hóa KP Thanh Bình	42	12	585	8	15			



HIỆN TẠI								SAU XÁP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH												
STT	Tên Phòng giao dịch/ Xã (Phường)	Tên điểm giao dịch	Dư nợ	Số TK & VV	Số khách hàng của dư nợ	Khoảng cách từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ xa nhất đến điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sáp nhập	Tên xã	Xã vùng kho chứa (VKK) không thuộc vùng kho chứa (VKK)	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Dư nợ	Số TK & VV	Số khách hàng của dư nợ	Khoảng cách từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ thôn xa nhất đến điểm giao dịch	Văn bản chấp thuận của UBND cấp xã	Chỉ chủ nếu từ địa điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
13	PGD Lộc Ninh	15	792	262	11.978	- Phường: 05 - Xã: 9 - Xã VKK: 8	- Phường: 07 - Xã: 15 - Xã VKK: 13	- Dừng điểm: 05 điểm - Mất nước: 0 điểm - Điều chỉnh: 07 điểm - Giữ nguyên: 03 điểm	6	Số xã thuộc VKK: 02 xã Số xã không thuộc VKK: 04 xã (phường)	10			792	262	11.978	- Phường: 10 - Xã: 12 - Xã VKK: 10	- Phường: 20 - Xã: 20 - Xã VKK: 20		Giám: 05 điểm (tương ứng: 33%) Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 10 Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm
13.1	xã Lộc Hưng	Lộc Điền	71	21	1.059	6	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Lộc Hưng	Không thuộc VKK	Lộc Điền	- Ngày 13 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	Hu chi khu Quạt và xã	97	30	1.492	6	12	* VB số 28/UBND-NHCS ngày 16/09/2026 của UBND xã Lộc Hưng	
13.2	xã Lộc Hưng	Lộc Khánh	52	18	777	3	5	Dừng điểm			Lộc Hưng	- Ngày 16 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	Hu trưởng UBND xã	68	26	1.145	10	20		
13.3	xã Lộc Hưng	Lộc Hưng	42	18	801	5	7	điều chỉnh phạm vi hoạt động			Lộc Ninh	- Ngày 17 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	Hu trưởng UBND phường	76	30	1.243	10	20	* VB số 1796/UBND-NHCS ngày 23/09/2026 của UBND phường Lộc Ninh	
13.4	phường Lộc Ninh	Lộc ninh	45	17	640	3	5	điều chỉnh phạm vi hoạt động	phường Lộc Ninh	Không thuộc VKK	Lộc Thuận	- Ngày 11 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	Nhà văn hóa Khu phố 9 Phường Lộc Ninh	47	19	829	5	7		
13.5	phường Lộc Ninh	Lộc Thái	31	15	603	4	5	Dừng điểm			Bản Xáng	- Ngày 09 - Thời gian 8 giờ 30 - 11 giờ 30	Công an xã Lộc Quang	104	28	1.355	10	20	* VB số 1891/UBND-NHCS ngày 14/09/2026 của UBND xã Lộc Quang	
13.6	phường Lộc Ninh	Lộc Thuận	47	19	829	5	7	Giữ nguyên			Lộc Quang	- Ngày 12 - Thời gian 8 giờ 30 - 11 giờ 30	UBND xã Lộc Quang	87	28	1.359	8	15		
13.7	xã Lộc Quang	Bản Xáng	81	21	1.002	6	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Lộc Quang	VKK	Lộc Tấn	- Ngày 19 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	UBND xã Lộc Tấn	51	22	961	8	15	* VB số 3934/UBND-NHCS ngày 14/09/2026 của UBND xã Lộc Tấn	
13.8	xã Lộc Quang	Lộc Hiệp	51	19	838	5	7	Dừng điểm			Lộc Thuận	- Ngày 14 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	Nhà văn hóa ấp Lộc Thuận	51	21	913	9	15		
13.9	xã Lộc Quang	Lộc quang	59	16	874	8	13	điều chỉnh phạm vi hoạt động			Lộc Thành	- Ngày 18 - Thời gian 8 giờ 30 - 11 giờ 30	UBND xã Lộc Thành	108	30	1.448	12	17	* VB số 1193/UBND-NHCS ngày 18/09/2026 của UBND xã Lộc Thành	
13.10	xã Lộc Tấn	Lộc Tấn	51	22	961	8	13	Giữ nguyên	xã Lộc Tấn	Không thuộc VKK	Lộc Tấn	- Ngày 19 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	UBND xã Lộc Tấn	51	22	961	8	15		
13.11	xã Lộc Tấn	Lộc Thuận	51	21	913	9	15	Giữ nguyên			Lộc Thuận	- Ngày 14 - Thời gian 8 giờ - 10 giờ	Nhà văn hóa ấp Lộc Thuận	51	21	913	9	15		
13.12	xã Lộc Thành	Lộc Thành	72	19	948	6	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Lộc Thành	Không thuộc VKK	Lộc Thành	- Ngày 18 - Thời gian 8 giờ 30 - 11 giờ 30	UBND xã Lộc Thành	108	30	1.448	12	17		
13.13	xã Lộc Thành	Lộc Thành	35	13	506	6	10	Dừng điểm			Lộc Thành	- Ngày 07 - Thời gian 8 giờ - 11 giờ	UBND xã Lộc Thành	103	28	1.233	5	10	* VB số 1767/UBND-NHCS ngày 14/09/2026 của UBND xã Lộc Thành	
13.14	xã Lộc Thành	Lộc Hải	42	12	532	5	7	Dừng điểm	xã Lộc Thành	VKK	Lộc Thành	- Ngày 07 - Thời gian 8 giờ - 11 giờ	UBND xã Lộc Thành	103	28	1.233	5	10		
13.15	xã Lộc Thành	Lộc thành	61	16	701	5	7	điều chỉnh phạm vi hoạt động			Lộc Thành	- Ngày 07 - Thời gian 8 giờ - 11 giờ	UBND xã Lộc Thành	103	28	1.233	5	10		
14	PGD Bình Phước	8	398	124	5.572	- Phường: 8 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phường: 16 - Xã: 8 - Xã VKK: 0	- Dừng điểm: 02 điểm - Mất nước: 0 điểm - Điều chỉnh: 03 điểm - Giữ nguyên: 03 điểm	2	Số xã không thuộc VKK: 02 xã (phường)	6		398	109	5.572	- Phường: 8 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phường: 16 - Xã: 8 - Xã VKK: 0		Giám: 02 điểm (tương ứng: 25%) Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 06 Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm	
14.1	phường Bình Phước	Bình Phước	51	12	602	3	6	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Bình Phước	- Ngày 09 - Thời gian 8h00 - 11h00	Trụ sở UBND phường (HT UMMTQVN phường)	73	16	852	3	6		
14.2	phường Bình Phước	Tân Đông	43	12	543	4	8	Dừng điểm			Tân Thuận	Ngày 12. Thời gian: 8h00 - 11h00	Nhà văn hóa KP Tân Thuận	69	18	975	5	10	* VB số 4837/UBND-VX ngày 18/9/2026 của UBND phường Bình Phước	
14.3	phường Bình Phước	Tân Thuận	26	12	432	2	4	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	phường Bình Phước	Không thuộc VKK	Tân Xuân	- Ngày 18 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Nhà văn hóa KP Tân Xuân 1	60	16	841	5	9		
14.4	phường Bình Phước	Tân Xuân	43	13	616	4	8	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Tân Hưng	- Ngày 14 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Nhà văn hóa KP Tân Hưng 1	73	23	1.158	8	16		
14.5	phường Bình Phước	Tân Bình	38	10	477	3	6	Dừng điểm			Đông Xoài	- Ngày 06 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Trụ sở UBND phường (HT Trung tâm PSVCC)	57	17	722	7	14	* VB số 4532/UBND-VX ngày 17/9/2026 của UBND phường Đông Xoài	
14.6	phường Bình Phước	Tân Hưng	73	24	1.158	8	16	Giữ nguyên			Tân Thành	- Ngày 16 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Nhà văn hóa KP 3	66	19	1.024	7	14		
14.7	phường Đông Xoài	Đông Xoài	57	18	720	7	14	Giữ nguyên	phường Đông Xoài	Không thuộc VKK	Tân Thành	- Ngày 16 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Nhà văn hóa KP 3	66	19	1.024	7	14		
14.8	phường Đông Xoài	Tân Thành	66	23	1.024	7	14	Giữ nguyên			Tân Thành	- Ngày 16 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Nhà văn hóa KP 3	66	19	1.024	7	14		
15	PGD Phước Long	8	394	108	4.997	- Phường: 10 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phường: 15 - Xã: 8 - Xã VKK: 15	- Dừng điểm: 2 điểm - Mất nước: 0 điểm - Điều chỉnh: 2 điểm - Giữ nguyên: 4 điểm	2	Số xã không thuộc VKK: 2 phường	6		393	102	4.997	- Phường: 10 - Xã: 0 - Xã VKK: 0	- Phường: 15 - Xã: 8 - Xã VKK: 0		Giám: 02 điểm (tương ứng: 25%) Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 06 Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm	
15.1	phường Phước Bình	Bình Sơn	40	12	527	10	15	Giữ nguyên			Bình Sơn	- Ngày 07 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng Khu phố Sơn Hà	40	12	527	10	15		
15.2	phường Phước Bình	Long Giang	47	13	630	5	10	Giữ nguyên	phường Phước Bình	Không thuộc VKK	Long Giang	- Ngày 15 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng Khu phố Long Giang	47	13	630	5	10	* Thông báo Số 424/TH-UBND ngày 18/9/2026 của UBND phường Phước Bình	
15.3	phường Phước Bình	Phước Bình	64	19	776	4	8	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Phước Bình	- Ngày 11 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Khu vực vận UBND phường Phước Bình và kết đoàn thể (Hu trưởng UMMTQ Vạt Nam phường)	96	28	1.160	5	10		
15.4	phường Phước Bình	Phước Vinh	32	9	384	3	7	Dừng điểm			Phước Tân	- Ngày 09 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng Khu phố Phước Quát	62	16	1.019	7	10	* Thông báo Số 296/TH-UBND ngày 16/9/2026 của UBND phường Phước Long	
15.5	phường Phước Long	Phước Tân	62	20	1.019	7	10	Giữ nguyên			Phước Long	- Ngày 17 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng UBND phường Phước Long	78	17	896	3	7		
15.6	phường Phước Long	Phước Long	37	10	409	3	6	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	phường Phước Long	Không thuộc VKK	Thước Mơ	- Ngày 13 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng Khu phố 06 tháng 01	70	16	765	3	7		
15.7	phường Phước Long	Sơn Giang	41	9	487	3	6	Dừng điểm			Thước Mơ	- Ngày 13 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng Khu phố 06 tháng 01	70	16	765	3	7		
15.8	phường Phước Long	Thước Mơ	70	16	765	3	7	Giữ nguyên			Thước Mơ	- Ngày 13 - Thời gian: 8h00 - 11h00	Hu trưởng Khu phố 06 tháng 01	70	16	765	3	7		
16	PGD Bù Đăng	16	814	296	12.850	- Phường: 0 - Xã: 12 - Xã VKK: 10	- Phường: 6 - Xã: 15 - Xã VKK: 15	- Dừng điểm: 04 điểm - Mất nước: 0 điểm - Điều chỉnh: 04 điểm - Giữ nguyên: 08 điểm	6	Số xã thuộc VKK: 03 xã Số xã không thuộc VKK: 03 xã (phường)	12		814	284	12.850	- Phường: 0 - Xã: 12 - Xã VKK: 10	- Phường: 6 - Xã: 15 - Xã VKK: 15		Giám: 04 điểm (tương ứng: 25%) Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 12 Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm	
16.1	xã Bòn Bò	Bình Minh 2	49	20	910	12	15	Giữ nguyên	xã Bòn Bò	Không thuộc VKK	Bình Minh	ngày 5 từ 8h30-11h00	Nhà VH thôn Bòn Bò	56	20	949	10	15	* TB số 323/TH-UBND ngày 28/09/2026 của UBND xã Bòn Bò	
16.2	xã Bòn Bò	Bòn Bò	56	20	949	5	10	Giữ nguyên			Bòn Bò	ngày 13 từ 8h30-11h00	HT UBND xã Bòn Bò	49	20	910	10	15		
16.3	xã Bù Đăng	Bù Đăng	56	19	803	3	5	điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Bù Đăng	Không thuộc VKK	Bù Đăng	ngày 18 từ 8h-11h	HT UBND xã Bù Đăng	85	30	1.358	10	15	* TB số 219/TH-UBND ngày 26/09/2026 của UBND xã Bù Đăng	
16.4	xã Bù Đăng	Đoàn Kê	29	13	555	5	10	Dừng điểm			Mình Hưng	ngày 06 từ 8h30-11h	Nhà VH thôn Mình Hưng	39	18	813	5	9		
16.5	xã Bù Đăng	Mình Hưng 1	39	18	813	10	15	Giữ nguyên			Đak Nhai	ngày 17 từ 8h30-11h00	HT UBND xã Đak Nhai	117	30	1.371	7	10	* TB số 267/TH-UBND ngày 25/09/2026 của UBND xã Đak Nhai	
16.6	xã Đak Nhai	Đak Nhai	117	30	1.371	7	10	Giữ nguyên	xã Đak Nhai	VKK	Đương 10	ngày 9 từ 8h30-11h00	Nhà văn hóa Thôn 1	62	18	718	10	15		
16.7	xã Đak Nhai	Đương 10	62	18	718	10	15	Giữ nguyên			Bu Na	Ngày 19 từ 8h30-11h00	HT MTTQVN xã	65	26	1.315	10	15	* TB số 1508/TH-UBND ngày 21/09/2026 của UBND xã Nghĩa Trung	
16.8	xã Nghĩa Trung	Nghĩa Bình	23	10	392	1	15	Dừng điểm			Nghĩa Trung	ngày 10 từ 8h30-11h00	HT UBND xã Nghĩa Trung	75	28	1.204	7	15		
16.9	xã Nghĩa Trung	Nghĩa Thắng	42	16	723	10	15	điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Nghĩa Trung	VKK	Nghĩa Trung	ngày 10 từ 8h30-11h00	HT UBND xã Nghĩa Trung	75	28	1.204	7	15		
16.10	xã Nghĩa Trung	Nghĩa Trung	75	28	1.204	5	15	Giữ nguyên			Nghĩa Trung	ngày 10 từ 8h30-11h00	HT UBND xã Nghĩa Trung	75	28	1.204	7	15		

SAU SÁP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH																						
STT	HÌNH TÀI																			Chưa nêu rõ lý do điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu (nếu có)		
	Tên Phòng giao dịch/ XA (Phòng)	Tên điểm giao dịch	Dư nợ	Số Tđ TK&V/V	Số khách hàng còn dư nợ	Khoảng cách từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sáp nhập	Tên xã	Xã vùng khu (VKK) (không thuộc vùng khu (VKK))	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Dư nợ	Số Tđ TK&V/V	Số khách hàng còn dư nợ	Khoảng cách từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch	Vấn hạn chế (nếu có) của UBND cấp xã			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
16.11	xã Phước Sơn	Đông Hồ	49	17	688	5	10	Gửi ngân	xã Phước Sơn	Không thuộc VKK	Đông Hồ	ngày 16 từ 9h00-11h00	Nhà văn hóa thôn Phước An	49	17	688	7	10	* TB số 1340/TB-UBND ngày 18/09/2026 của UBND xã Phước Sơn			
16.12	xã Phước Sơn	Phước An 2	27	15	614	7	12	Đông điểm			Phước Sơn	ngày 12 từ 8h30-11h00	HT UBND xã Phước Sơn	77	30	1.494	12	15				
16.13	xã Phước Sơn	Phước Sơn	49	21	880	7	12	điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Thọ Sơn	VKK	Đông Nai	ngày 07 từ 8h30-11h00	Nhà VH thôn Bô Lạch	39	17	706	7	12	* TB số 435/TH-UBND ngày 18/09/2026 của UBND xã Thọ Sơn			
16.14	xã Thọ Sơn	Đông Nai	39	17	706	10	15	Gửi ngân			Thọ Sơn	Ngày 14 từ 8h00-11h00	HT UBND xã Thọ Sơn	101	30	1.524	10	15				
16.15	xã Thọ Sơn	Phổ Sơn	37	13	492	7	10	Đông điểm														
16.16	xã Thọ Sơn	Thọ Sơn	63	21	1.032	5	10	điều chỉnh phạm vi hoạt động														
17	PGD Đông Phú	Đông Phú	505	180	7.752	- Phường: 10 - XA: 20 - XA VKK: 0	- Phường: 15 - XA: 25 - XA VKK: 0	- Đông điểm: 02 điểm - Mô mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 02 điểm Giữ nguyên: 07 điểm	4	Số xã không thuộc VKK: 04 xã (phường)	Đông Phú	9	505	180	7.752	- Phường: 10 - XA: 15 - XA VKK: 0	- Phường: 15 - XA: 25 - XA VKK: 0	- Giảm: 02 điểm (tương ứng: 18,2%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 09 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm				
17.1	phường Đông Phú	Đông Phú	37	10	453	5	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	phường Đông Phú	Không thuộc VKK	Đông Phú	Ngày 09 từ 8h-11h00	Hội trường Cơ quan UBNDTTQ và các Đoàn thể phường Đông Phú	78	24	1.131	7	10	* VB số 2028/VC-UBND ngày 16/9/2026 của UBND phường Đông Phú			
17.2	phường Đông Phú	Thái Đông	41	14	678	7	10	Đông điểm			Tân Lập	Ngày 05 từ 8h-11h	Nhà văn hóa khu phố Tân Lập	61	19	896	10	15				
17.3	phường Đông Phú	Tân Lập	61	19	896	10	15	Gửi ngân	xã Đông Tân	Không thuộc VKK	Đông Tân	Ngày 21 từ 8h-11h	Hội trường UBND xã Đông Tân	44	18	812	10	15	* VB số 2312/VC-UBND ngày 25/9/2026 của UBND xã Đông Tân			
17.4	xã Đông Tân	Đông Tân	44	18	812	10	15	Gửi ngân			Đông Tân	Ngày 13 từ 8h30-11h30	Hội trường trụ sở Công an xã Đông Tân	59	23	935	10	15				
17.5	xã Đông Tân	Đông Tân	59	23	935	15	18	Gửi ngân			Tân Phước	Ngày 7 từ 8h-10h30	Hội trường Đảng ủy - Ủy ban MTTQ VN xã Đông Tân	41	15	638	15	20				
17.6	xã Đông Tân	Tân Phước	41	15	638	20	25	Gửi ngân			Suối Dài	Ngày 11 từ 8h-10h30	Hội trường trụ sở Công an xã Tân Lợi	38	14	495	15	25				
17.7	xã Tân Lợi	Suối Dài	38	14	495	15	25	Gửi ngân	xã Tân Lợi	Không thuộc VKK	Tân Lợi	Ngày 17 từ 8h-11h00	Hội trường UBND xã Tân Lợi	68	22	926	11	25	* VB số 2319/UBND-KT ngày 17/9/2026 của UBND xã Tân Lợi			
17.8	xã Tân Lợi	Tân Lợi	20	7	308	10	25	Đông điểm			Thước Hoà	Ngày 15 từ 8h30-11h30	Hội trường Đảng ủy - Ủy ban MTTQ VN xã Thước Lợi	61	23	994	10	15				
17.9	xã Tân Lợi	Tân Lợi	47	15	618	20	25	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	xã Thước Lợi	Không thuộc VKK	Thước Lợi	Ngày 19 từ 8h-11h	Hội trường UBND xã Thước Lợi	56	22	925	10	15	* VB số 1873/SB-VX ngày 22/9/2026 của UBND xã Thước Lợi			
17.10	xã Thước Lợi	Thước Hoà	61	23	994	10	15	Gửi ngân														
17.11	xã Thước Lợi	Thước Lợi	56	22	925	10	15	Gửi ngân														
18	PGD Chơn Thành	Chơn Thành	444	112	5.255	- Phường: 6 - XA: 12 - XA VKK: 0	- Phường: 10 - XA: 20 - XA VKK: 0	- Đông điểm: 02 điểm - Mô mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 02 điểm Giữ nguyên: 04 điểm	3	Số xã không thuộc VKK: 03 xã (phường)	Chơn Thành	6	444	111	5.255	- Phường: 10 - XA: 12 - XA VKK: 0	- Phường: 20 - XA: 20 - XA VKK: 0	- Giảm: 02 điểm (tương ứng: 25%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 06 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm				
18.1	phường Chơn Thành	Chơn Thành	64	19	832	6	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động	phường Chơn Thành	Không thuộc VKK	Chơn Thành	Ngày 17, từ 8h00-11h00	Trụ sở UBND phường Chơn Thành	78	23	1.039	10	20	* VB số 2103/UBND-VX ngày 21/9/2026 của UBND phường Chơn Thành			
18.2	phường Chơn Thành	Thạch Tân	14	5	207	5	10	Đông điểm			Mạnh Thành	Ngày 11, từ 08h00-11h00	Nhà văn hóa KP Mạnh Thành	46	12	522	5	10				
18.3	phường Chơn Thành	Mạnh Thành	46	12	522	5	10	Gửi ngân	phường Mạnh Hưng	Không thuộc VKK	Mạnh Hưng	Ngày 15, từ 08h00-11h00	Trụ sở UBND phường Mạnh Hưng	84	20	959	6	15	* VB số 1944/UBND-VX ngày 18/9/2026 của UBND phường Mạnh Hưng			
18.4	phường Mạnh Hưng	Mạnh Hưng	84	20	959	6	10	Gửi ngân			Mạnh Long	Ngày 07, từ 08h00-11h00	Trụ sở UBND phường Mạnh Hưng	31	13	444	3	8				
18.5	phường Mạnh Hưng	Mạnh Long	31	13	444	3	5	Gửi ngân			Mạnh Lập	Ngày 13, từ 08h00-11h00	Nhà văn hóa ấp 5	76	17	869	10	20				
18.6	xã Nha Bích	Mạnh Lập	76	17	869	10	20	Gửi ngân			xã Nha Bích	Không thuộc VKK	Nha Bích	Ngày 19, từ 08h00-11h00	Trụ sở UBND xã Nha Bích	129	26	1.422			12	20
18.7	xã Nha Bích	Mạnh Thành	43	8	444	6	10	Đông điểm														
18.8	xã Nha Bích	Nha Bích	85	18	978	12	20	Điều chỉnh phạm vi hoạt động														
19	PGD Bù Đốp	Bù Đốp	627	196	8.814	- Phường: 0 - XA: 12 - XA VKK: 8	- Phường: 0 - XA: 20 - XA VKK: 15	- Đông điểm: 0 điểm - Mô mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 0 điểm Giữ nguyên: 08 điểm	3	Số xã thuộc VKK: 02 xã Số xã không thuộc VKK: 01 xã	Bù Đốp	8	627	163	8.814	- Phường: 0 - XA: 12 - XA VKK: 8	- Phường: 0 - XA: 20 - XA VKK: 15	- Giảm: 0 điểm (tương ứng: 0%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 08 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm				
19.1	xã Hưng Phước	Hưng Phước	87	22	1.040	8	15	Gửi ngân	xã Hưng Phước	VKK	Hưng Phước	- Ngày 18 - Thời gian 8h30-11h00	UBND xã Hưng Phước	87	20	1.040	8	15	* VB số 2426/UBND-VX ngày 26/9/2026 của UBND xã Hưng Phước			
19.2	xã Hưng Phước	Phước Thuận	73	20	825	6	10	Gửi ngân			Phước Thuận	- Ngày 10 - Thời gian 8h30-11h00	Đảng ủy xã Hưng Phước	73	19	825	6	10				
19.3	xã Tân Tiến	Lộc An	56	16	769	7	15	Gửi ngân	xã Tân Tiến	VKK	Lộc An	- Ngày 19 - Thời gian 8h30-11h30	Nhà văn hóa thôn Tân Lợi	56	13	769	7	15	* CV 1839/UBND-VX ngày 18/9/26 của UBND xã Tân Tiến			
19.4	xã Tân Tiến	Tân Nhân	93	27	1.207	8	15	Gửi ngân			Tân Nhân	Ngày 14 - Thời gian 8h30-11h30	Đảng ủy xã Tân Tiến	93	21	1.207	8	15				
19.5	xã Tân Tiến	Tân Tiến	91	31	1.501	8	15	Gửi ngân	xã Thuận Hưng	Không thuộc VKK	Tân Tiến	- Ngày 6 - Thời gian 8h30-11h30	UBND xã Tân Tiến	91	26	1.501	8	15	* VB số 2119/UBND-TH ngày 21/9/2026 của UBND xã Thuận Hưng			
19.6	xã Thuận Hưng	Bù Đốp	71	29	1.300	12	20	Gửi ngân			Bù Đốp	- Ngày 16 - Thời gian 8h30-11h30	Nhà văn hóa thôn Đoàn Kết	71	23	1.300	12	20				
19.7	xã Thuận Hưng	Thanh Hòa	95	29	1.235	5	10	Gửi ngân			Thanh Hòa	- Ngày 9 - Thời gian 8h30-11h30	Nhà văn hóa thôn Giao Lạc	95	24	1.235	5	10				
19.8	xã Thuận Hưng	Thuận Hưng	62	22	937	4	8	Gửi ngân			Thuận Hưng	- Ngày 12 - Thời gian 8h30-11h00	UBND xã Thuận Hưng	62	17	937	4	8				
20	PGD Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	687	184	8.985	- Phường: 0 - XA: 0 - XA VKK: 20	- Phường: 0 - XA: 0 - XA VKK: 22	- Đông điểm: 0 điểm - Mô mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 0 điểm Giữ nguyên: 08 điểm	4	Số xã thuộc VKK: 04 xã	Bù Gia Mập	8	687	184	8.985	- Phường: 0 - XA: 0 - XA VKK: 20	- Phường: 0 - XA: 0 - XA VKK: 22	- Giảm: 0 điểm (tương ứng: 0%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 08 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm				
20.1	xã Bù Gia Mập	Bù Gia Mập	80	21	1.113	8	12	Gửi ngân	xã Bù Gia Mập	VKK	Bù Gia Mập	ngày 21 và giờ GD 8h00-11h00	Trụ sở UBND xã Bù Gia Mập	80	21	1.113	8	12	* VB số 825/UBND-VX ngày 16/9/2026 của UBND xã Bù Gia Mập			
20.2	xã Du Ka	Bình Thắng	72	23	1.007	12	15	Gửi ngân			Hình Thắng	ngày 07 và giờ GD 8h00-11h00	Trụ sở công an xã xã DuKa	72	23	1.007	12	15				
20.3	xã Du Ka	Du Ka	47	17	790	6	10	Gửi ngân	xã Du Ka	VKK	Du Ka	ngày 17 và giờ GD 8h00-11h00	Trụ sở UBND xã Du Ka	47	17	790	6	10	* VB số 1560/UBND-VX ngày 16/9/2026 của UBND xã Du Ka			
20.4	xã Du Ka	Phước Minh	97	22	1.145	11	13	Gửi ngân			Phước Minh	ngày 15 và giờ GD 8h00-11h00	Trụ sở BCH Quân sự xã Du Ka	97	22	1.145	11	13				
20.5	xã Đăk O	Đăk O	109	28	1.427	8	12	Gửi ngân	xã Đăk O	VKK	Đăk O	ngày 09 và giờ GD 8h00-11h00	Trụ sở UBND xã Đăk O	109	28	1.427	8	12	* VB số 1123/UBND-VX ngày 16/9/2026 của UBND xã Đăk O			
20.6	xã Phú Nghĩa	Phú Nghĩa	107	27	1.363	10	11	Gửi ngân			Phú Nghĩa	ngày 19 và giờ GD 8h00-11h00	Trụ sở UBND xã Phú Nghĩa	107	27	1.363	10	11				
20.7	xã Phú Nghĩa	Độc Hạnh	78	20	901	7	8	Gửi ngân	xã Phú Nghĩa	VKK	Độc Hạnh	ngày 11 và giờ GD 8h00-11h00	Nhà văn hóa thôn Bình Đức xã Phú Nghĩa	78	20	901	7	8	* VB số 1166/UBND-KT ngày 16/9/2026 của UBND xã Phú Nghĩa			
20.8	xã Phú Nghĩa	Phú Văn	97	26	1.239	20	22	Gửi ngân			Phú Văn	ngày 13 và giờ GD 8h00-11h00	Nhà văn hóa thôn Phú Văn xã Phú Nghĩa	97	26	1.239	20	22				



HUYỆN TAM									SAU XÁP XẾP ĐIỂM GIAO DỊCH											
STT	Tên Phòng giao dịch/ Xã (Phường)	Tên điểm giao dịch	Dư nợ	Số TK TK&VY	Số khách hàng còn dư nợ	Khoảng cách từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch	Thời gian di chuyển từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch	Tình trạng của điểm giao dịch sau sáp nhập	Tên xã	Xã vùng kinh không (VKK) / không thuộc vùng kinh không (VKK)	Tên điểm giao dịch	Ngày và giờ giao dịch của điểm giao dịch	Địa điểm giao dịch	Dư nợ	Số TK TK&VY	Số khách hàng còn dư nợ	Khoảng cách từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch (km)	Thời gian di chuyển từ thôn xã nhất đến điểm giao dịch	Vấn bản chấp thuận của UBND cấp xã	Ghi chú nếu có lý do điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
21	PGD Phú Riêng	9	677	172	8.072	- Phường: 0 - Xã: 20 - Xã VKK: 23	- Phường: 0 - Xã: 25 - Xã VKK: 30	- Đồng điểm: 0 điểm - Một mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 0 điểm - Giữ nguyên: 9 điểm	4	Số xã thuộc VKK: 01 xã Số xã không thuộc VKK: 03 xã (phường)	9			677	172	8.072	- Phường: 0 - Xã: 20 - Xã VKK: 23	- Phường: 0 - Xã: 25 - Xã VKK: 30		- Giám: 0 điểm (tương ứng: 0%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 09 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm
21.1	xã Bình Tân	Bình Tân	51	14	660	7	10	Giữ nguyên	xã Bình Tân	Không thuộc VKK	Bình Tân	Ngày 17 - Thời gian: 8h30-10h30	Trụ sở UBND xã Bình Tân	51	14	660	7	10	* VB số 1327/UBND-VP ngày 17/9/2024 của UBND xã Bình Tân	
21.2	xã Bình Tân	Phước Hòa	42	16	678	7	10	Giữ nguyên			Phước Hòa	Ngày 05 - Thời gian: 8h30-10h30	Nhà văn hóa tại thôn Bình Tân 3	42	16	678	7	10		
21.3	xã Bình Tân	Phước Mãng	72	16	769	10	15	Giữ nguyên			Phước Mãng	Ngày 15 - Thời gian: 8h30-10h30	Trụ sở Công an xã Bình Tân	72	16	769	10	15		
21.4	xã Long Hà	Long Hà	90	23	1.112	6	10	Giữ nguyên	xã Long Hà	Không thuộc VKK	Long Hà	Ngày 07 - Thời gian: 8h30-10h30	Hội trường Khu vực văn học tập trung của các trường học tại thôn Tân Lương 3	90	23	1.112	6	10	* VB số 1740/UBND-VX ngày 17/9/2024 của UBND xã Long Hà	
21.5	xã Long Hà	Tân Lương	102	24	1.121	20	25	Giữ nguyên			Tân Lương	Ngày 13 - Thời gian: 8h30-10h30	Nhà văn hóa tại Thôn Tân Lương 6	102	24	1.121	20	25		
21.6	xã Phú Riêng	Phước Hưng	110	24	1.174	10	15	Giữ nguyên	xã Phú Riêng	Không thuộc VKK	Phước Hưng	Ngày 21 - Thời gian: 8h30-10h30	Nhà văn hóa tại thôn Phước Hưng	110	24	1.174	10	15	* VB số 2280/UBND-VX ngày 18/9/2024 của UBND xã Phú Riêng	
21.7	xã Phú Riêng	Phước Riêng	59	19	888	13	25	Giữ nguyên			Phước Riêng	Ngày 11 - Thời gian: 8h30-10h30	Trụ sở UBND xã Phú Riêng	59	19	888	13	25		
21.8	xã Phú Trung	Phước Trung	76	18	779	10	15	Giữ nguyên	xã Phú Trung	VKK	Phước Trung	Ngày 09 - Thời gian: 8h30-10h30	Trụ sở UBND xã Phú Trung	76	18	779	10	15	* VB số 1011/UBND-VX ngày 17/9/2024 của UBND xã Phú Trung	
21.9	xã Phú Trung	Phước Tân 2	75	18	891	23	30	Giữ nguyên			Phước Tân 2	Ngày 19 - Thời gian: 8h30-10h30	Trụ sở Công an xã Phú Trung	75	18	891	23	30		
22	PGD Hòa Quỳ	13	528	194	8.684	- Phường: 06 - Xã: 10 - Xã VKK: 0	- Phường: 10 - Xã: 15 - Xã VKK: 0	- Đồng điểm: 04 điểm - Một mới: 0 điểm - Điều chỉnh: 05 điểm - Giữ nguyên: 04 điểm	4	Số xã không thuộc VKK: 04 xã (phường)	9		528	192	8.684	- Phường: 09 - Xã: 10 - Xã VKK: 0	- Phường: 15 - Xã: 15 - Xã VKK: 0		- Giám: 04 điểm (tương ứng: 30,8%) - Tổng số điểm giao dịch đảm bảo yêu cầu: 09 - Tổng số điểm giao dịch chưa đảm bảo yêu cầu: 0 điểm	
22.1	xã Minh Đức	An Phú	37	10	492	5	10	Đồng điểm	xã Minh Đức	Không thuộc VKK	Minh Đức	- Ngày GD 13 - Giờ GD 08h00-11h30	Trụ sở UBND xã Minh Đức	71	23	1.089	9	15	* VB số 1778/UBND-VX ngày 15/9/2024 của UBND xã Minh Đức	
22.2	xã Minh Đức	Minh Đức	33	13	597	7	13	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Minh Đức	- Ngày GD 09 - Giờ GD 08h00-11h00	Nhà văn hóa ấp Bình Minh	38	14	645	7	13		
22.3	xã Minh Đức	Minh Tân	38	14	645	7	13	Giữ nguyên			Minh Tân	- Ngày GD 15 - Giờ GD 08h30-11h30	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBNDTTQ xã Tân Hưng	63	20	1.014	9	15	* VB số 1243/UBND-VX ngày 15/9/2024 của UBND xã Tân Hưng	
22.4	xã Tân Hưng	An Khương	63	20	1.014	9	15	Giữ nguyên	xã Tân Hưng	Không thuộc VKK	An Khương	- Ngày GD 18 - Giờ GD 08h30-11h30	Trụ sở UBND xã Tân Hưng	51	17	809	6	10		
22.5	xã Tân Hưng	Tân Hưng	51	17	809	6	10	Giữ nguyên			Tân Hưng	- Ngày GD 12 - Giờ GD 08h30-12h00	Trụ sở Công an xã Tân Hưng	49	21	914	5	10		
22.6	xã Tân Hưng	Thanh An	49	21	914	5	10	Giữ nguyên			Thanh An	- Ngày GD 12 - Giờ GD 08h30-12h00	Trụ sở Công an xã Tân Hưng	49	21	914	5	10		
22.7	phường Tân Khai	Đông Ng	35	13	563	3	5	Đồng điểm	phường Tân Khai	Không thuộc VKK	Tân Hỷ	- Ngày GD 06 - Giờ GD 08h00-11h00	Nhà văn hóa Khu phố Tân Hỷ	36	14	606	4	5	* VB số 573/UBND-VX ngày 15/9/2024 của UBND phường Tân Khai	
22.8	phường Tân Khai	Tân Hỷ	28	11	479	4	5	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Tân Khai	- Ngày GD 10 - Giờ GD 08h00-11h30	Trụ sở UBND phường Tân Khai	66	23	905	9	15		
22.9	phường Tân Khai	Tân Khai	40	13	469	6	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Tân Khai	- Ngày GD 10 - Giờ GD 08h00-11h30	Trụ sở UBND phường Tân Khai	66	23	905	9	15		
22.10	xã Tân Quan	Hòa Quỳ	72	26	1.073	6	10	Điều chỉnh phạm vi hoạt động			Hòa Quỳ	- Ngày GD 16 - Giờ GD 08h00-12h00	Trụ sở Công an xã Tân Quan	86	30	1.302	9	15	* VB số 1420/UBND-VX ngày 14/9/2024 của UBND xã Tân Quan	
22.11	xã Tân Quan	Quang Minh	14	6	229	5	10	Đồng điểm	xã Tân Quan	Không thuộc VKK										
22.12	xã Tân Quan	Lục Hưng	41	18	851	7	13	Đồng điểm			Tân Quan	- Ngày GD 19 - Giờ GD 08h00-12h00	Trụ sở UBND xã Tân Quan	68	30	1.380	10	15		
22.13	xã Tân Quan	Tân Quan	28	12	529	10	15	Điều chỉnh phạm vi hoạt động												

LẬP BIỂU

Lý Thị Thủy Hạnh

KIỂM SOÁT

Nguyễn Xuân Trường

